CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	9.700	10.476
		21 x 1,7mm	15	10.400	11.232
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	13.800	14.904
		27 x 1,9mm	15	16.000	17.280
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	20.000	21.600
		34 x 2,2mm	15	23.100	24.948
4	Ø 42	42 x 1,3mm	6	18.100	19.548
		42 x 1,9mm	9	26.000	28.080
		42 x 2,2mm	12	29.600	31.968
5	Ø 49	49 x 1,5mm	6	22.700	24.516
		49 x 2,1mm	9	32.700	35.316
		49 x 2,5mm	12	39.400	42.552
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	36.700	39.636
		60 x 2,5mm	9	49.800	53.784
		60 x 3,1mm	12	74.300	80.244
7	Ø 90	90 x 1,7mm	4	48.000	51.840
		90 x 2,6mm	6	77.600	83.808
		90 x 3,5mm	9	101.000	109.080
		90 x 4,6mm	12	138.600	149.688
8	Ø 114	114 x 2,2mm	4	84.400	91.152
		114 x 3,1mm	6	117.000	126.360
		114 x 4,5mm	9	163.400	176.472
		114 x 6,0mm*	12	244.000	263.520
9	Ø 168	168 x 3,2mm	4	178.800	193.104
		168 x 4,5mm	6	242.900	262.332
		168 x 6,6mm	9	350.600	378.648
		168 x 8,8mm*	12	473.100	510.948

*** Ghi chú: (*)** Ống được sản xuất theo đơn đặt hàng.

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng *Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009* *(TCCS 207:2022)*					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
10	Ø 220	220 x 4,2mm	4	298.500	322.380
		220 x 5,6mm	6	396.900	428.652
		220 x 8,3mm	9	568.800	614.304
		220 x 10,3mm*	12	692.100	747.468

*** Ghi chú: (*)** Ống được sản xuất theo đơn đặt hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao
Tham chiếu theo ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	16.900	18.252
2	Ø 27	27 x 3mm	25	22.300	24.084
3	Ø 34	34 x 3mm	19	28.300	30.564
4	Ø 42	42 x 3mm	15	36.600	39.528
5	Ø 49	49 x 3mm	13	42.600	46.008
6	Ø 60	60 x 3mm	10	53.400	57.672
7	Ø 90	90 x 3mm	7	80.000	86.400
8	Ø 130	130 x 5mm	10	192.300	207.684

* **Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 14-5-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét
Tham chiếu theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990
(TCCS 201:2016)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	34.600	37.368
		63 x 1,9mm	6	40.300	43.524
		63 x 3,0mm	10	61.200	66.096
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	39.200	42.336
		75 x 2,2mm	6	55.900	60.372
		75 x 3,6mm	10	87.700	94.716
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	47.200	50.976
		90 x 2,7mm	6	81.400	87.912
		90 x 4,3mm	10	125.500	135.540
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	67.700	73.116
		110 x 3,2mm	6	116.800	126.144
		110 x 5,3mm	10	186.100	200.988
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	188.600	203.688
		140 x 6,7mm	10	297.000	320.760
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	209.200	225.936
		160 x 4,7mm	6	245.200	264.816
		160 x 7,7mm	10	389.400	420.552
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	381.700	412.236
		200 x 9,6mm	10	604.400	652.752
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	479.800	518.184
		225 x 10,8mm	10	763.000	824.040
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	590.000	637.200
		250 x 11,9mm	10	933.800	1.008.504
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	741.100	800.388
		280 x 13,4mm	10	1.177.900	1.272.132
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	933.500	1.008.180
		315 x 15,0mm	10	1.480.200	1.598.616
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.499.000	1.618.920
		400 x 19,1mm	10	2.393.200	2.584.656

*** Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn AS/NZS 1477:2017 (nối với ống gang)					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	245.300	264.924
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	518.100	559.548

Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn ISO 2531:2009 (nối với ống gang)					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	661.900	714.852
		200 x 11,4mm	12	771.700	833.436

*** Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40.300	43.524
		75 x 1,9mm	0	5	47.000	50.760
		75 x 2,3mm	1	6	53.300	57.564
		75 x 2,9mm	2	8	69.400	74.952
		75 x 3,6mm	3	10	86.000	92.880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108.100	116.748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	49.100	53.028
		90 x 1,8mm	0	4	56.100	60.588
		90 x 2,2mm	1	5	65.800	71.064
		90 x 2,8mm	2	6	79.900	86.292
		90 x 3,5mm	3	8	99.600	107.568
		90 x 4,3mm	4	10	123.800	133.704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153.800	166.104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	74.300	80.244
		110 x 2,2mm	0	5	84.000	90.720
		110 x 2,7mm	1	6	97.900	105.732
		110 x 3,4mm	2	8	117.000	126.360
		110 x 4,2mm	3	10	156.000	168.480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186.800	201.744
		110 x 6,6mm	5	16	230.500	248.940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103.400	111.672
		125 x 3,1mm	1	6	121.000	130.680
		125 x 3,9mm	2	8	143.400	154.872
		125 x 4,8mm	3	10	181.900	196.452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229.100	247.428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	101.000	109.080
		140 x 2,8mm	0	5	128.500	138.780
		140 x 3,5mm	1	6	151.300	163.404
		140 x 4,3mm	2	8	178.300	192.564
		140 x 5,4mm	3	10	238.500	257.580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291.900	315.252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	131.100	141.588
		160 x 3,2mm	0	5	171.600	185.328
		160 x 4,0mm	1	6	200.000	216.000
		160 x 4,9mm	2	8	230.900	249.372
		160 x 6,2mm	3	10	298.600	322.488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378.900	409.212
		160 x 9,5mm	5	16	465.100	502.308

Signing Date/Ngày ký: 03/04/2026 14:02:04+07'00'

Signing Date/Ngày ký: 03/04/2026 14:46:31+07'00'

*** Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009						
STT	**Sản Phẩm**		**Class (C)**	**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**			**Chưa thuế**	**Thanh toán**
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291.800	315.144
		180 x 6,9mm	3	10	372.600	402.408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476.900	515.052
		180 x 10,7mm	5	16	590.800	638.064
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	245.900	265.572
		200 x 4,0mm	0	5	257.800	278.424
		200 x 4,9mm	1	6	311.500	336.420
		200 x 6,2mm	2	8	362.300	391.284
		200 x 7,7mm	3	10	462.300	499.284
		200 x 9,6mm	4	12,5	592.400	639.792
		200 x 11,9mm	5	16	730.100	788.508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379.800	410.184
		225 x 6,9mm	2	8	450.100	486.108
		225 x 8,6mm	3	10	584.600	631.368
		225 x 10,8mm	4	12,5	749.800	809.784
		225 x 13,4mm	5	16	926.800	1.000.944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414.300	447.444
		250 x 6,2mm	1	6	499.500	539.460
		250 x 7,7mm	2	8	582.900	629.532
		250 x 9,6mm	3	10	753.400	813.672
		250 x 11,9mm	4	12,5	952.400	1.028.592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594.000	641.520
		280 x 8,6mm	2	8	699.800	755.784
		280 x 10,7mm	3	10	899.000	970.920
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.233.000	1.331.640
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	506.100	546.588
		315 x 7,7mm	1	6	745.400	805.032
		315 x 9,7mm	2	8	894.300	965.844
		315 x 12,1mm	3	10	1.123.600	1.213.488
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.555.600	1.680.048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973.900	1.051.812
		355 x 10,9mm	2	8	1.158.600	1.251.288
		355 x 13,6mm	3	10	1.503.500	1.623.780
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.848.800	1.996.704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.237.600	1.336.608
		400 x 12,3mm	2	8	1.471.800	1.589.544
		400 x 15,3mm	3	10	1.905.500	2.057.940
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.353.900	2.542.212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.866.400	2.015.712
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.985.500	3.224.340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.285.800	2.468.664
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.502.800	3.783.024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.877.900	3.108.132
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.396.800	4.748.544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.637.400	3.928.392
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.542.500	5.985.900

Signing Date/Ngày ký: 03/04/2026 14:02:04+07'00'

Signing Date/Ngày ký: 03/04/2026 14:46:31+07'00'

*** Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 14-8-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 M	-	6	5.900	6.372
		114 M	-	6	26.500	28.620			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416
		220 M	-	6	275.800	297.864			60 x 42 M	-	6	4.700	5.076
									60 x 42 D	-	12	15.900	17.172
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700			60 x 49 M	-	6	4.700	5.076
		27 D	-	15	3.900	4.212			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712
		34 D	-	15	6.100	6.588			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552
		42 D	-	15	8.300	8.964			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876
		49 D	-	12	12.100	13.068			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316
		60 D	-	12	18.900	20.412			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524
		90 D	-	12	41.700	45.036			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748
		114 D	-	9	80.700	87.156			114 x 34 M	-	6	29.100	31.428
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496			114 x 49 M	-	6	27.800	30.024
		27 D	-	15	21.000	22.680			114 x 60 M	-	6	26.900	29.052
									114 x 60 D	-	9	65.400	70.632
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676			114 x 90 M	-	6	27.300	29.484
		27 D	-	15	27.600	29.808			114 x 90 D	-	9	73.300	79.164
									168 x 90 M	-	6	113.500	122.580
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780			168 x 114 M	-	6	89.400	96.552
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456			168 x 114 D	-	9	194.900	210.492
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184			220 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184			220 x 114 D	-	9	553.500	597.780
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592			220 x 168 D	-	9	710.100	766.908
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.300	2.484
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996			27 D	-	15	3.500	3.780
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264			34 D	-	15	6.000	6.480
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776			42 D	-	15	8.500	9.180
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076			49 D	-	12	10.400	11.232
		34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292			60 D	-	12	15.300	16.524
		34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776			90 D	-	12	35.000	37.800
		34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424			114 D	-	9	67.900	73.332
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	10.600	11.448	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	27.600	29.808
		27 x RNT 21D	-	15	16.900	18.252			90 M	-	6	50.700	54.756
									114 M	-	5	94.900	102.492

Chú thích:
M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
10	Co âm dương (90^0 male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936
		114 M	-	6	63.500	68.580
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352
		90 M	-	6	33.400	36.072
		114 M	-	6	64.900	70.092
		168 M	-	6	181.000	195.480
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084
		27	-	12	26.100	28.188
		34	-	12	44.200	47.736
		42	-	12	64.900	70.092
		49	-	12	97.300	105.084
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376
		60 D	-	12	63.500	68.580
		90 D	-	12	106.700	115.236
		114 D	-	9	147.400	159.192
		168 D	-	9	434.800	469.584
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004
		168 D	-	9	228.900	247.212
		220 D	-	9	377.400	407.592
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084
		114	-	6	152.800	165.024
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320
		27 D	-	15	5.500	5.940
		34 D	-	15	9.800	10.584
		42 D	-	15	15.000	16.200
		49 D	-	12	25.300	27.324
		27 x RT 21 D	-	15	5.300	5.724
19	Co 3 nhánh 90^0 (90^0 three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968
		27 D	-	15	6.600	7.128
		34 D	-	15	10.600	11.448
20	Co 90^0 rút (90^0 Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284
		49 x 42 M	-	6	14.000	15.120
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848
		168 x 114 M	-	6	145.200	156.816

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712
		27 D	-	15	27.600	29.808
		21 xRTT 27D	-	15	21.300	23.004
		27 xRTT 21D	-	15	17.800	19.224
		34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192
		34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080
22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
		27 D	-	12	37.600	40.608
		27 xRNT 21D	-	15	34.700	37.476
23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	5.100	5.508
		27 D	-	15	6.600	7.128
		34 D	-	15	11.500	12.420
		42 D	-	15	22.300	24.084
		49 D	-	12	29.800	32.184
		21 x RN 27 D	-	15	5.800	6.264
		27 x RN 21 D	-	15	6.600	7.128
		27 x RN 34 D	-	15	9.700	10.476
		34 x RN 21 D	-	15	7.000	7.560
		34 x RN 27 D	-	15	8.600	9.288
24	Bộ con thỏ ren trong (Female Thread S-Bend)	90 M	Bộ	6	79.600	85.968
25	Bộ con thỏ ren ngoài (Male Thread S-Bend)	60 M	Bộ	6	50.900	54.972
		90 M	-	6	114.800	123.984
26	Co 90^0 (90^0 Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	5.500	5.940
		34 D	-	15	7.800	8.424
		42 D	-	12	11.700	12.636
		49 D	-	12	18.600	20.088
		60 M	-	6	13.100	14.148
		60 D	-	12	29.600	31.968
		90 M	-	6	30.800	33.264
		90 D	-	12	73.600	79.488
		114 M	-	6	64.100	69.228
		114 D	-	12	169.900	183.492
		168 M	-	6	177.300	191.484
		220 M	-	9	551.400	595.512
		220 D	-	12	957.100	1.033.668
27	Co 45^0 (45^0 Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240
		27 D	-	15	4.600	4.968
		34 D	-	15	7.200	7.776
		42 D	-	15	10.200	11.016
		49 D	-	12	15.500	16.740
		60 M	-	6	11.400	12.312
		60 D	-	12	23.900	25.812
		90 M	-	6	25.800	27.864
		90 D	-	12	56.500	61.020
		114 M	-	6	50.500	54.540
		114 D	-	9	114.900	124.092
		168 M	-	6	154.200	166.536
		168 D	-	9	389.400	420.552
		220 M	-	6	410.900	443.772
		220 D	-	10	703.500	759.780

Chú thích:
M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
28	Chữ Y - T 45⁰ (Y - Tee 45⁰)	34 D	Cái	12	13.500	14.580
		42 M	-	6	10.800	11.664
		49 M	-	6	14.600	15.768
		60 M	-	4	27.500	29.700
		60 D	-	12	66.600	71.928
		90 M	-	3	64.900	70.092
		90 M	-	6	95.200	102.816
		114 M	-	6	134.300	145.044
		114 D	-	9	321.100	346.788
		168 M	-	4	333.000	359.640
		168 M	-	6	485.300	524.124
		220 M	-	6	1.024.900	1.106.892
29	Chữ Y rút - T45⁰ (Reducing Y - Tee 45⁰)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748
		168 x 114 D	-	10	656.900	709.452
		220 x 168 M	-	6	752.600	812.808
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968
		27 D	-	15	7.400	7.992
		34 D	-	15	12.100	13.068
		42 D	-	15	15.900	17.172
		49 D	-	12	23.600	25.488
		60 M	-	6	16.800	18.144
		60 D	-	12	40.400	43.632
		90 M	-	6	48.900	52.812
		90 D	-	12	101.700	109.836
		114 M	-	6	87.500	94.500
		114 D	-	9	207.600	224.208
		168 M	-	6	256.300	276.804
		220 M	-	6	767.600	829.008
		220 D	-	9	1.262.000	1.362.960
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588
		27 D	-	15	7.600	8.208
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224
		21 xRTT 27D	-	15	20.700	22.356
		27 xRTT 21D	-	15	19.100	20.628
		27 D	-	15	19.900	21.492
		34 D	-	15	25.100	27.108
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	6.600	7.128
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
		27 D	-	12	35.000	37.800
		27 xRNT 21D	-	15	35.900	38.772
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	56.100	60.588
		114 M	-	5	107.100	115.668

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940
		34 x 21 D	-	15	8.500	9.180
		34 x 27 D	-	15	9.900	10.692
		42 x 21 D	-	15	12.100	13.068
		42 x 27 D	-	15	12.100	13.068
		42 x 34 D	-	15	13.500	14.580
		49 x 21 D	-	15	15.900	17.172
		49 x 27 D	-	15	17.300	18.684
		49 x 34 D	-	15	19.000	20.520
		49 x 42 D	-	12	21.300	23.004
		60 x 21 D	-	15	25.300	27.324
		60 x 27 D	-	15	28.100	30.348
		60 x 34 D	-	12	26.100	28.188
		60 x 42 D	-	12	29.300	31.644
		60 x 49 D	-	12	33.100	35.748
		90 x 34 D	-	12	62.300	67.284
		90 x 42 M	-	6	30.800	33.264
		90 x 60 M	-	6	31.100	33.588
		90 x 60 D	-	12	74.800	80.784
		114 x 60 M	-	6	43.800	47.304
		114 x 60 D	-	9	137.000	147.960
		114 x 90 M	-	6	68.100	73.548
		114 x 90 D	-	9	157.800	170.424
		168 x 90 M	-	6	171.200	184.896
		168 x 114 M	-	6	227.100	245.268
		168 x 114 D	-	10	528.300	570.564
		220 x 114 M	-	6	443.600	479.088
		220 x 168 M	-	6	721.200	778.896
38	T cong rút (Reducing 90⁰ turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636
		114 x 60 M	-	6	76.700	82.836
		114 x 90 M	-	6	115.200	124.416
		168 x 90 M	-	6	210.900	227.772
		168 x 90 D	-	10	665.600	718.848
		168 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		168 x 114 D	-	10	814.300	879.444
39	T cong (90⁰ turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		60 M	-	6	22.500	24.300
		90 M	-	6	58.700	63.396
		114 M	-	6	106.100	114.588
		168 M	-	6	486.700	525.636
		168 D	-	10	1.100.000	1.188.000
		220 M	-	6	651.600	703.728
40	T cong âm dương (90⁰ turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	51.600	55.728
41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992
		114	-	6	14.100	15.228
42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2.100	2.268
		27 D	-	15	2.300	2.484
		34 D	-	15	4.300	4.644
		42 D	-	15	5.500	5.940
		49 D	-	12	8.400	9.072
		60 D	-	12	14.100	15.228
		90 D	-	12	33.100	35.748
		114 D	-	9	71.200	76.896
		168 M	-	6	145.900	157.572
		168 D	-	10	206.000	222.480
		220 M	-	6	246.600	266.328
		220 D	-	10	519.300	560.844

Chú thích:
M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296
		27 D	-	15	2.300	2.484
		34 D	-	15	4.300	4.644
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.400	1.512
		27 D	-	15	2.100	2.268
		34 D	-	15	2.300	2.484
45	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	11.600	12.528
		27	-	15	16.200	17.496
		34	-	15	22.900	24.732
		42	-	15	28.100	30.348
		49	-	12	47.000	50.760
		60	-	12	68.100	73.548
		90	-	12	156.900	169.452
		114	-	9	288.100	311.148
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908
		27 TC	-		14.600	15.768
		34 TC	-		22.800	24.624
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908
		27 TC	-		14.600	15.768
		34 TC	-		23.100	24.948
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		10.600	11.448
		27 TC	-		15.400	16.632
		34 TC	-		26.900	29.052
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	9.700	10.476
		75 x 60	-	12	14.600	15.768
		90 x 60	-	12	25.100	27.108
		90 x 75	-	12	19.200	20.736
		110 x 60	-	12	45.500	49.140
50	Keo dán (Solvent cement)					
		25gr	Tuýp		6.600	7.128
		50gr	-		11.200	12.096
		100gr	-		20.600	22.248
		200gr	Lon		53.100	57.348
		500gr	-		96.500	104.220
		1kg	-		180.300	194.724

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
51	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	25.800	27.864
		75 x 60 M	-	6	9.000	9.720
		75 x 60 D	-	10	34.000	36.720
		90 x 75 M	-	6	28.800	31.104
		90 x 75 D	-	12	40.000	43.200
		110 x 90 TC	-	10	75.300	81.324
		140 x 90 TC	-	10	140.100	151.308
		140 x 114 M	-	6	63.300	68.364
		160 x 90 TC	-	8	160.200	173.016
		168 x 140 TC	-	5	118.600	128.088
		168 x 140 TC	-	9	198.000	213.840
		200 x 90 TC	-	6	301.300	325.404
		200 x 114 TC	-	10	356.200	384.696
		220 x 140 D	-	9	633.100	683.748
		225 x 168 TC	-	10	577.900	624.132
		250 x 168 TC	-	10	864.300	933.444
		280 x 168 TC	-	10	1.330.200	1.436.616
		280 x 220 TC	-	10	1.216.600	1.313.928
		315 x 220 TC	-	6	1.427.300	1.541.484
52	Co 90^0 rút chuyển hệ Inch - Mét (90^0 Inch - Metre Reducing Elbow)					
		75 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712
		90 x 75 M	-	6	26.000	28.080
		140 x 114 M	-	6	118.300	127.764
53	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)					
		90 x 75 M	Cái	6	65.000	70.200
		168 x 140 M	-	6	359.700	388.476
54	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	27.100	29.268
		90 x 75 M	-	6	42.800	46.224
		140 x 114 M	-	6	154.200	166.536
		140 x 114 D	-	10	282.000	304.560
		168 x 140 M	-	6	311.800	336.744
		220 x 140 M	-	6	486.900	525.852
55	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	143.200	154.656
		140 x 90 D	-	10	409.900	442.692
		140 x 114 M	-	6	189.900	205.092
		140 x 114 D	-	10	536.200	579.096
		168 x 140 M	-	6	309.400	334.152

Chú thích:
M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 45^0 (45^0 Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820
		110 M	-	6	49.900	53.892
		110 D	-	8	93.300	100.764
		140 M	-	6	93.400	100.872
		140 D	-	12,5	190.000	205.200
		160 M	-	6	155.400	167.832
		200 TC	-	8	539.200	582.336
		225 TC	-	8	757.700	818.316
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212
		250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332
		250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332
		315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688
		315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628
		315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	973.100	1.050.948
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	161.300	174.204
7	T cong (90^0 turn lateral tee)	140 M	Cái	6	202.900	219.132
		140 D	-	10	394.100	425.628
		200 M	-	6	534.500	577.260
8	T cong rút (Reducing 90^0 turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196
		140 M	-	6	51.900	56.052
		140 D	-	10	96.800	104.544
		160 M	-	6	77.200	83.376
		200 M	-	6	177.800	192.024
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
12	Co 90^0 (90^0 Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928
		75 D	-	12	44.600	48.168
		110 M	-	6	61.000	65.880
		110 D	-	10	119.000	128.520
		140 M	-	4	121.200	130.896
		140 M	-	6	158.500	171.180
		140 D	-	12,5	223.900	241.812
		160 M	-	6	177.400	191.592
		200 M	-	6	386.600	417.528
		200 D	-	10	519.100	560.628
		225 M	-	6	584.100	630.828
		225 D	-	10	998.900	1.078.812
13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964
		110 D	-	12,5	83.100	89.748
		140 M	-	6	74.400	80.352
		140 D	-	10	128.900	139.212
		160 D	-	10	165.400	178.632
		200 TC	-	10	498.400	538.272
		225 TC	-	10	680.800	735.264
		250 TC	-	10	989.900	1.069.092
		280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444
		315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332
14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992
		75 D	-	10	70.800	76.464
		110 M	-	6	75.100	81.108
		110 D	-	10	168.100	181.548
		140 M	-	4	161.700	174.636
		140 M	-	6	176.400	190.512
		140 D	-	12,5	352.400	380.592
		160 M	-	6	243.200	262.656
		160 D	-	10	608.400	657.072
		200 M	-	6	559.900	604.692
		200 D	-	10	921.800	995.544
		225 M	-	6	640.900	692.172
		225 D	-	10	1.784.300	1.927.044
		250 M	-	6	923.000	996.840
15	Chữ Y - T 45^0 (Y - Tee 45^0)	75 M	Cái	8	61.600	66.528
		90 M (m)	-	6	99.000	106.920
		110 M	-	3	104.400	112.752
		110 M	-	6	138.000	149.040
		140 M	-	6	327.500	353.700
		160 M	-	6	418.500	451.980
		200 M	-	6	882.400	952.992
16	Chữ Y rút - T45^0 (Reducing Y-Tee 45^0)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240
		200 x 140 M	-	6	610.500	659.340
		200 x 160 M	-	6	641.500	692.820
17	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080
		25	-		1.000	1.080
		29	-		1.000	1.080
		32	-		1.200	1.296
		40	-		2.300	2.484
		50	-		3.200	3.456
		63	-		4.300	4.644
		75	-		5.800	6.264
		90	-		8.400	9.072

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE (PE100)

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-10-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE (PE100) sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	8.000	8.640
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12,5	8.200	8.856
		20 x 2,0mm	16	10.000	10.800
		20 x 2,3mm	20	11.800	12.744
3	Ø 25	25 x 1,5mm	10	10.400	11.232
		25 x 2,0mm	12,5	12.800	13.824
		25 x 2,3mm	16	15.200	16.416
		25 x 3,0mm	20	17.800	19.224
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	17.100	18.468
		32 x 2,4mm	12,5	20.900	22.572
		32 x 3,0mm	16	24.500	26.460
		32 x 3,6mm	20	29.400	31.752
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	21.700	23.436
		40 x 2,4mm	10	26.100	28.188
		40 x 3,0mm	12,5	31.600	34.128
		40 x 3,7mm	16	37.900	40.932
		40 x 4,5mm	20	45.000	48.600
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	33.600	36.288
		50 x 3,0mm	10	40.100	43.308
		50 x 3,7mm	12,5	48.200	52.056
		50 x 4,6mm	16	58.800	63.504
		50 x 5,6mm	20	69.600	75.168
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	52.100	56.268
		63 x 3,8mm	10	64.000	69.120
		63 x 4,7mm	12,5	77.600	83.808
		63 x 5,8mm	16	92.600	100.008
		63 x 7,1mm	20	110.800	119.664
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	74.200	80.136
		75 x 4,5mm	10	91.400	98.712
		75 x 5,6mm	12,5	110.200	119.016
		75 x 6,8mm	16	131.400	141.912
		75 x 8,4mm	20	157.000	169.560
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	117.000	126.360
		90 x 5,4mm	10	129.600	139.968
		90 x 6,7mm	12,5	156.600	169.128
		90 x 8,2mm	16	188.200	203.256
		90 x 10,1mm	20	225.200	243.216
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	126.400	136.512
		110 x 5,3mm	8	157.000	169.560
		110 x 6,6mm	10	196.500	212.220
		110 x 8,1mm	12,5	234.600	253.368
		110 x 10,0mm	16	283.400	306.072
11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	163.600	176.688
		125 x 6,0mm	8	202.800	219.024
		125 x 7,4mm	10	248.000	267.840
		125 x 9,2mm	12,5	302.200	326.376
		125 x 11,4mm	16	366.600	395.928
12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	205.300	221.724
		140 x 6,7mm	8	252.600	272.808
		140 x 8,3mm	10	309.500	334.260
		140 x 10,3mm	12,5	374.900	404.892
		140 x 12,7mm	16	454.500	490.860
13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	269.000	290.520
		160 x 7,7mm	8	331.700	358.236
		160 x 9,5mm	10	406.700	439.236
		160 x 11,8mm	12,5	489.200	528.336
		160 x 14,6mm	16	601.100	649.188
14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	336.100	362.988
		180 x 8,6mm	8	417.500	450.900
		180 x 10,7mm	10	512.100	553.068
		180 x 13,3mm	12,5	623.600	673.488
		180 x 16,4mm	16	756.100	816.588
15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	417.400	450.792
		200 x 9,6mm	8	520.100	561.708
		200 x 11,9mm	10	641.700	693.036
		200 x 14,7mm	12,5	764.200	825.336
		200 x 18,2mm	16	946.000	1.021.680
16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	523.700	565.596
		225 x 10,8mm	8	655.000	707.400
		225 x 13,4mm	10	788.800	851.904
		225 x 16,6mm	12,5	966.100	1.043.388
		225 x 20,5mm	16	1.156.600	1.249.128
17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	648.700	700.596
		250 x 11,9mm	8	799.300	863.244
		250 x 14,8mm	10	977.200	1.055.376
		250 x 18,4mm	12,5	1.201.100	1.297.188
		250 x 22,7mm	16	1.439.000	1.554.120
18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	804.500	868.860
		280 x 13,4mm	8	1.019.600	1.101.168
		280 x 16,6mm	10	1.217.700	1.315.116
		280 x 20,6mm	12,5	1.505.900	1.626.372
		280 x 25,4mm	16	1.803.400	1.947.672

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE (PE100) sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1.025.800	1.107.864	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	4.451.800	4.807.944
		315 x 15,0mm	8	1.277.200	1.379.376			630 x 30,0mm	8	5.474.200	5.912.136
		315 x 18,7mm	10	1.550.600	1.674.648			630 x 37,4mm	10	6.737.600	7.276.608
		315 x 23,2mm	12,5	1.883.400	2.034.072			630 x 46,3mm	12,5	8.206.600	8.863.128
		315 x 28,6mm	16	2.282.800	2.465.424			630 x 57,2mm	16	9.317.400	10.062.792
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1.303.000	1.407.240	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	5.668.000	6.121.440
		355 x 16,9mm	8	1.606.200	1.734.696			710 x 33,9mm	8	6.979.800	7.538.184
		355 x 21,1mm	10	1.970.400	2.128.032			710 x 42,1mm	10	8.562.300	9.247.284
		355 x 26,1mm	12,5	2.388.800	2.579.904			710 x 52,2mm	12,5	10.441.400	11.276.712
		355 x 32,2mm	16	2.898.000	3.129.840			710 x 64,5mm	16	12.640.700	13.651.956
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1.643.800	1.775.304	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	7.178.400	7.752.672
		400 x 19,1mm	8	2.059.700	2.224.476			800 x 38,1mm	8	8.847.100	9.554.868
		400 x 23,7mm	10	2.503.800	2.704.104			800 x 47,4mm	10	10.857.400	11.725.992
		400 x 29,4mm	12,5	3.024.300	3.266.244			800 x 58,8mm	12,5	11.151.600	12.043.728
		400 x 36,3mm	16	3.693.400	3.988.872						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2.100.700	2.268.756	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	9.078.700	9.804.996
		450 x 21,5mm	8	2.585.400	2.792.232			900 x 42,9mm	8	11.194.200	12.089.736
		450 x 26,7mm	10	3.163.800	3.416.904			900 x 53,3mm	10	13.733.800	14.832.504
		450 x 33,1mm	12,5	3.823.800	4.129.704			900 x 66,2mm	12,5	16.779.400	18.121.752
		450 x 40,9mm	16	4.674.700	5.048.676						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	2.558.300	2.762.964	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	11.202.400	12.098.592
		500 x 23,9mm	8	3.207.300	3.463.884			1.000 x 47,7mm	8	13.830.900	14.937.372
		500 x 29,7mm	10	3.934.400	4.249.152			1.000 x 59,3mm	10	16.973.300	18.331.164
		500 x 36,8mm	12,5	4.758.600	5.139.288			1.000 x 72,5mm	12,5	20.437.100	22.072.068
		500 x 45,4mm	16	5.794.800	6.258.384						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	3.513.600	3.794.688	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	16.135.400	17.426.232
		560 x 26,7mm	8	4.332.600	4.679.208			1.200 x 57,2mm	8	19.906.600	21.499.128
		560 x 33,2mm	10	5.319.400	5.744.952			1.200 x 67,9mm	10	23.381.100	25.251.588
		560 x 41,2mm	12,5	6.492.900	7.012.332						
		560 x 50,8mm	16	7.842.600	8.470.008						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA LDPE (PE40)
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-10-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
	Ống LDPE (PE40) dùng cho tưới tiêu theo tiêu chuẩn ISO 8779				
1	Ø16	16 x 1,0mm	4	6.000	6.480
2	Ø 20	20 x 1,2mm	4	8.900	9.612
3	Ø 25	25 x 1,5mm	4	13.500	14.580

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐIỆN TRỞ
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-10-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối (Coupling - Electrofusion)	50	16	160.200	173.016
		63	16	191.400	206.712
		75	16	287.000	309.960
		90	16	437.800	472.824
		110	16	612.300	661.284
		160	16	1.320.400	1.426.032
		200	16	2.151.700	2.323.836
		250	16	3.539.000	3.822.120
2	Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion)	75 x 63	16	398.300	430.164
		90 x 75	16	461.700	498.636
		110 x 63	16	669.800	723.384
		110 x 75	16	708.000	764.640
		160 x 90	16	1.454.300	1.570.644
		160 x 110	16	1.466.300	1.583.604
3	T đều (Equal Tee - Electrofusion)	63	16	398.300	430.164
		90	16	748.700	808.596
		110	16	1.211.600	1.308.528
		160	16	2.423.100	2.616.948

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
4	T giảm (Reducing Tee - Electrofusion)	75 x 63	16	541.800	585.144
		90 x 63	16	700.900	756.972
		110 x 63	16	1.004.600	1.084.968
		160 x 63	16	2.151.700	2.323.836
		160 x 90	16	2.264.100	2.445.228
		200 x 63	16	4.096.300	4.424.004
		200 x 90	16	4.272.100	4.613.868
		200 x 110	16	4.431.200	4.785.696
5	Co 90^0 (90^0 Elbow - Electrofusion)	50	16	246.400	266.112
		63	16	311.000	335.880
		90	16	717.600	775.008
		110	16	842.000	909.360
		160	16	2.850.200	3.078.216
		200	16	4.638.100	5.009.148
6	Co 45^0 (45^0 Elbow - Electrofusion)	50	16	222.500	240.300
		63	16	270.300	291.924
		75	16	437.800	472.824
		90	16	605.200	653.616
		110	16	932.900	1.007.532
		160	16	2.008.200	2.168.856

Ghi chú:
Phụ tùng PE Đúc - Hàn điện trở nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-10-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối giảm (Reducing Coupling - Butt Fusion)	90 x 63	16	126.800	136.944
		90 x 75	16	132.800	143.424
		110 x 63	16	214.200	231.336
		110 x 90	16	229.600	247.968
		160 x 90	16	621.900	671.652
		160 x 110	16	631.500	682.020
		200 x 110	16	1.020.200	1.101.816
		200 x 160	16	1.071.600	1.157.328
		225 x 160	10	1.428.000	1.542.240
		250 x 160	16	1.938.800	2.093.904
		250 x 200	16	2.040.400	2.203.632
		315 x 250	10	3.603.600	3.891.888
		355 x 315	10	3.803.300	4.107.564
		400 x 250	10	3.863.100	4.172.148
		400 x 315	10	4.023.400	4.345.272
2	T đều (Equal Tee - Butt Fusion)	63	16	179.400	193.752
		90	16	407.900	440.532
		110	16	662.600	715.608
		160	16	1.682.800	1.817.424
		200	16	3.108.500	3.357.180
		225	16	4.412.100	4.765.068
		250	16	5.279.100	5.701.428
		315	10	6.695.200	7.230.816
		355	10	11.828.500	12.774.780
		400	10	11.943.300	12.898.764
3	Co 90^0 (90^0 Elbow - Butt Fusion)	63	16	133.900	144.612
		75	16	203.400	219.672
		90	16	270.300	291.924
		110	16	459.300	496.044
		160	16	1.229.500	1.327.860
		200	16	2.161.200	2.334.096
		225	16	3.213.700	3.470.796

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 90^0 (90^0 Elbow - Butt Fusion)	250	16	3.998.300	4.318.164
		280	10	4.285.400	4.628.232
		315	10	7.384.100	7.974.828
		355	10	10.265.400	11.086.632
		400	10	11.270.000	12.171.600
				0	
4	Co 45^0 (45^0 Elbow - Butt Fusion)	63	16	102.900	111.132
		75	16	168.700	182.196
		90	16	275.100	297.108
		110	16	372.000	401.760
		160	16	1.100.300	1.188.324
		200	16	1.709.100	1.845.828
		225	16	2.524.800	2.726.784
		250	16	3.213.700	3.470.796
		315	10	4.762.500	5.143.500
		400	10	8.435.400	9.110.232
5	T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion)	75 x 63	16	229.600	247.968
		90 x 63	16	334.900	361.692
		90 x 75	10	433.000	467.640
		110 x 63	16	459.300	496.044
		110 x 90	16	662.600	715.608
		160 x 90	16	1.387.400	1.498.392
		160 x 110	16	1.416.100	1.529.388
		200 x 110	16	2.030.800	2.193.264
		200 x 160	16	2.639.600	2.850.768
		225 x 160	10	2.931.400	3.165.912
		250 x 160	10	2.991.300	3.230.604
		315 x 250	10	6.360.300	6.869.124
		355 x 250	10	10.767.700	11.629.116
		400 x 250	10	11.046.200	11.929.896
		400 x 315	10	11.604.900	12.533.292

Ghi chú:
Phụ tùng PE Đúc - Hàn đối đầu nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-10-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90⁰ (90⁰ Elbow)	90 x 4,3mm	153.100	165.348	1	Co 90⁰ (90⁰ Elbow)	225 x 8,6mm	922.700	996.516
		90 x 5,4mm	185.400	200.232			225 x 10,8mm	1.130.900	1.221.372
		90 x 6,7mm	222.200	239.976			225 x 13,4mm	1.377.100	1.487.268
		90 x 8,2mm	265.900	287.172			225 x 16,6mm	1.667.500	1.800.900
		90 x 10,1mm	321.400	347.112			225 x 20,5mm	1.996.200	2.155.896
		110 x 4,2mm	189.200	204.336			250 x 9,6mm	1.381.500	1.492.020
		110 x 5,3mm	232.200	250.776			250 x 11,9mm	1.701.800	1.837.944
		110 x 6,6mm	280.300	302.724			250 x 14,8mm	2.072.700	2.238.516
		110 x 8,1mm	336.700	363.636			250 x 18,4mm	2.506.100	2.706.588
		110 x 10,0mm	404.400	436.752			250 x 22,7mm	3.001.100	3.241.188
		125 x 4,8mm	248.000	267.840			280 x 10,7mm	1.853.700	2.001.996
		125 x 6,0mm	301.200	325.296			280 x 13,4mm	2.263.800	2.444.904
		125 x 7,4mm	367.600	397.008			280 x 16,6mm	2.756.100	2.976.588
		125 x 9,2mm	445.500	481.140			280 x 20,6mm	3.330.100	3.596.508
		125 x 11,4mm	534.200	576.936			280 x 25,4mm	4.002.800	4.323.024
		140 x 5,4mm	320.300	345.924			315 x 12,1mm	2.660.500	2.873.340
		140 x 6,7mm	391.800	423.144			315 x 15,0mm	3.278.200	3.540.456
		140 x 8,3mm	477.800	516.024			315 x 18,7mm	3.990.200	4.309.416
		140 x 10,3mm	576.600	622.728			315 x 23,2mm	4.814.800	5.199.984
		140 x 12,7mm	679.300	733.644			315 x 28,6mm	5.788.800	6.251.904
		160 x 6,2mm	427.800	462.024			355 x 13,6mm	4.110.500	4.439.340
		160 x 7,7mm	519.500	561.060			355 x 16,9mm	5.069.400	5.474.952
		160 x 9,5mm	632.300	682.884			355 x 21,1mm	6.165.300	6.658.524
		160 x 11,8mm	768.300	829.764			355 x 26,1mm	7.443.800	8.039.304
		160 x 14,6mm	917.700	991.116			355 x 32,2mm	8.951.200	9.667.296
		180 x 6,9mm	556.900	601.452			400 x 15,3mm	5.339.500	5.766.660
		180 x 8,6mm	680.900	735.372			400 x 19,1mm	6.551.400	7.075.512
		180 x 10,7mm	834.700	901.476			400 x 23,7mm	7.997.000	8.636.760
		180 x 13,3mm	1.007.500	1.088.100			400 x 29,4mm	9.652.400	10.424.592
		180 x 16,4mm	1.204.500	1.300.860			400 x 36,3mm	11.611.100	12.539.988
		200 x 7,7mm	706.900	763.452			450 x 17,2mm	7.026.000	7.588.080
		200 x 9,6mm	862.600	931.608			450 x 21,5mm	8.624.700	9.314.676
		200 x 11,9mm	1.049.400	1.133.352			450 x 26,7mm	10.514.400	11.355.552
		200 x 14,7mm	1.272.100	1.373.868			450 x 33,1mm	12.718.600	13.736.088
		200 x 18,2mm	1.528.300	1.650.564			450 x 40,9mm	15.262.800	16.483.824

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90^0 (90^0 Elbow)	500 x 19,1mm	9.884.700	10.675.476
		500 x 23,9mm	11.506.000	12.426.480
		500 x 29,7mm	13.990.700	15.109.956
		500 x 36,8mm	16.945.500	18.301.140
		500 x 45,4mm	20.292.700	21.916.116
		560 x 21,4mm	12.896.700	13.928.436
		560 x 26,7mm	15.811.100	17.075.988
		560 x 33,2mm	19.301.800	20.845.944
		560 x 41,2mm	23.312.300	25.177.284
		560 x 50,8mm	24.645.900	26.617.572
		630 x 24,1mm	17.532.100	18.934.668
		630 x 30,0mm	21.573.200	23.299.056
		630 x 37,4mm	26.297.700	28.401.516
		630 x 46,3mm	31.707.000	34.243.560
		630 x 57,2mm	38.388.000	41.459.040
		710 x 27,2mm	27.470.300	29.667.924
		710 x 33,9mm	30.231.500	32.650.020
		710 x 42,1mm	36.874.200	39.824.136
		800 x 30,6mm	34.035.700	36.758.556
		800 x 38,1mm	41.843.500	45.190.980
		800 x 47,4mm	50.809.900	54.874.692
		900 x 42,9mm	59.051.900	63.776.052
		900 x 53,3mm	72.034.800	77.797.584
		1.000 x 47,7mm	81.248.600	87.748.488
		1.000 x 59,3mm	99.819.700	107.805.276
		1.200 x 57,2mm	127.335.900	137.522.772
		1.200 x 67,9mm	146.107.400	157.795.992
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	90 x 4,3mm	138.200	149.256
		90 x 5,4mm	167.300	180.684
		90 x 6,7mm	200.800	216.864
		90 x 8,2mm	239.800	258.984
		90 x 10,1mm	284.100	306.828
		110 x 4,2mm	170.300	183.924
		110 x 5,3mm	209.100	225.828
		110 x 6,6mm	252.400	272.592
		110 x 8,1mm	303.100	327.348
		110 x 10,0mm	363.700	392.796
		125 x 4,8mm	220.300	237.924
		125 x 6,0mm	267.400	288.792
		125 x 7,4mm	326.300	352.404

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	125 x 9,2mm	395.800	427.464
		125 x 11,4mm	474.100	512.028
		140 x 5,4mm	287.700	310.716
		140 x 6,7mm	351.800	379.944
		140 x 8,3mm	429.400	463.752
		140 x 10,3mm	517.500	558.900
		140 x 12,7mm	622.800	672.624
		160 x 6,2mm	380.900	411.372
		160 x 7,7mm	462.900	499.932
		160 x 9,5mm	563.100	608.148
		160 x 11,8mm	684.000	738.720
		160 x 14,6mm	816.900	882.252
		180 x 6,9mm	486.200	525.096
		180 x 8,6mm	593.700	641.196
		180 x 10,7mm	728.100	786.348
		180 x 13,3mm	879.000	949.320
		180 x 16,4mm	1.050.100	1.134.108
		200 x 7,7mm	617.600	667.008
		200 x 9,6mm	753.500	813.780
		200 x 11,9mm	917.000	990.360
		200 x 14,7mm	1.111.200	1.200.096
		200 x 18,2mm	1.335.400	1.442.232
		225 x 8,6mm	785.500	848.340
		225 x 10,8mm	963.400	1.040.472
		225 x 13,4mm	1.172.400	1.266.192
		225 x 16,6mm	1.419.800	1.533.384
		225 x 20,5mm	1.699.700	1.835.676
		250 x 9,6mm	1.253.200	1.353.456
		250 x 11,9mm	1.543.700	1.667.196
		250 x 14,8mm	1.879.700	2.030.076
		250 x 18,4mm	2.272.400	2.454.192
		250 x 22,7mm	2.721.300	2.939.004
		280 x 10,7mm	1.619.200	1.748.736
		280 x 13,4mm	1.976.700	2.134.836
		280 x 16,6mm	2.406.800	2.599.344
		280 x 20,6mm	2.907.900	3.140.532
		280 x 25,4mm	3.495.600	3.775.248
		315 x 12,1mm	2.293.300	2.476.764
		315 x 15,0mm	2.825.700	3.051.756
		315 x 18,7mm	3.439.700	3.714.876

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	315 x 23,2mm	4.149.900	4.481.892
		315 x 28,6mm	4.989.400	5.388.552
		355 x 13,6mm	3.254.100	3.514.428
		355 x 16,9mm	4.032.500	4.355.100
		355 x 21,1mm	4.904.100	5.296.428
		355 x 26,1mm	5.921.200	6.394.896
		355 x 32,2mm	7.119.900	7.689.492
		400 x 15,3mm	4.391.800	4.743.144
		400 x 19,1mm	5.389.500	5.820.660
		400 x 23,7mm	6.578.400	7.104.672
		400 x 29,4mm	7.939.600	8.574.768
		400 x 36,3mm	9.550.600	10.314.648
		450 x 17,2mm	5.891.400	6.362.712
		450 x 21,5mm	7.231.900	7.810.452
		450 x 26,7mm	8.816.500	9.521.820
		450 x 33,1mm	10.664.800	11.517.984
		450 x 40,9mm	12.797.600	13.821.408
		500 x 19,1mm	8.672.500	9.366.300
		500 x 23,9mm	10.094.300	10.901.844
		500 x 29,7mm	12.274.100	13.256.028
		500 x 36,8mm	14.866.100	16.055.388
		500 x 45,4mm	17.802.500	19.226.700
		560 x 21,4mm	11.102.100	11.990.268
		560 x 26,7mm	13.610.600	14.699.448
		560 x 33,2mm	16.615.100	17.944.308
		560 x 41,2mm	20.067.300	21.672.684
		560 x 50,8mm	27.048.000	29.211.840
		630 x 24,1mm	14.441.400	15.596.712
		630 x 30,0mm	17.769.700	19.191.276
		630 x 37,4mm	21.661.300	23.394.204
		630 x 46,3mm	26.116.900	28.206.252
		630 x 57,2mm	31.361.000	33.869.880
		710 x 27,2mm	19.421.000	20.974.680
		710 x 33,9mm	23.829.500	25.735.860
		710 x 42,1mm	28.940.900	31.256.172
		800 x 30,6mm	25.369.300	27.398.844
		800 x 38,1mm	31.188.900	33.684.012
		800 x 47,4mm	37.872.300	40.902.084
		900 x 42,9mm	44.131.300	47.661.804
		900 x 53,3mm	53.834.100	58.140.828

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	1.000 x 47,7mm	60.758.100	65.618.748
		1.000 x 59,3mm	74.645.600	80.617.248
		1.200 x 57,2mm	92.710.500	100.127.340
		1.200 x 67,9mm	123.527.800	133.410.024
3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	90 x 4,3mm	117.100	126.468
		90 x 5,4mm	141.800	153.144
		90 x 6,7mm	170.200	183.816
		90 x 8,2mm	203.200	219.456
		90 x 10,1mm	240.800	260.064
		110 x 4,2mm	144.300	155.844
		110 x 5,3mm	177.200	191.376
		110 x 6,6mm	213.900	231.012
		110 x 8,1mm	256.900	277.452
		110 x 10,0mm	308.200	332.856
		125 x 4,8mm	186.700	201.636
		125 x 6,0mm	226.600	244.728
		125 x 7,4mm	276.500	298.620
		125 x 9,2mm	335.400	362.232
		125 x 11,4mm	401.800	433.944
		140 x 5,4mm	243.800	263.304
		140 x 6,7mm	298.100	321.948
		140 x 8,3mm	363.900	393.012
		140 x 10,3mm	438.600	473.688
		140 x 12,7mm	527.800	570.024
		160 x 6,2mm	322.800	348.624
		160 x 7,7mm	392.300	423.684
		160 x 9,5mm	477.200	515.376
		160 x 11,8mm	579.700	626.076
		160 x 14,6mm	692.300	747.684
		180 x 6,9mm	412.000	444.960
		180 x 8,6mm	503.100	543.348
		180 x 10,7mm	617.000	666.360
		180 x 13,3mm	744.900	804.492
		180 x 16,4mm	889.900	961.092
		200 x 7,7mm	523.400	565.272
		200 x 9,6mm	638.600	689.688
		200 x 11,9mm	777.100	839.268
		200 x 14,7mm	941.700	1.017.036
		200 x 18,2mm	1.131.700	1.222.236

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	225 x 8,6mm	665.700	718.956	3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	560 x 21,4mm	9.408.600	10.161.288
		225 x 10,8mm	816.400	881.712			560 x 26,7mm	11.534.400	12.457.152
		225 x 13,4mm	993.600	1.073.088			560 x 33,2mm	14.080.600	15.207.048
		225 x 16,6mm	1.203.200	1.299.456			560 x 41,2mm	17.006.200	18.366.696
		225 x 20,5mm	1.440.400	1.555.632			560 x 50,8mm	22.922.000	24.755.760
		250 x 9,6mm	1.062.000	1.146.960			630 x 24,1mm	12.238.500	13.217.580
		250 x 11,9mm	1.308.200	1.412.856			630 x 30,0mm	15.059.100	16.263.828
		250 x 14,8mm	1.593.000	1.720.440			630 x 37,4mm	18.357.000	19.825.560
		250 x 18,4mm	1.925.800	2.079.864			630 x 46,3mm	22.133.000	23.903.640
		250 x 22,7mm	2.306.200	2.490.696			630 x 57,2mm	26.577.100	28.703.268
		280 x 10,7mm	1.372.200	1.481.976			710 x 27,2mm	16.458.500	17.775.180
		280 x 13,4mm	1.675.200	1.809.216			710 x 33,9mm	20.194.500	21.810.060
		280 x 16,6mm	2.039.700	2.202.876			710 x 42,1mm	24.526.200	26.488.296
		280 x 20,6mm	2.464.300	2.661.444			800 x 30,6mm	21.499.400	23.219.352
		280 x 25,4mm	2.962.400	3.199.392			800 x 38,1mm	26.431.300	28.545.804
		315 x 12,1mm	1.943.500	2.098.980			800 x 47,4mm	32.095.200	34.662.816
		315 x 15,0mm	2.394.700	2.586.276			900 x 42,9mm	37.399.400	40.391.352
		315 x 18,7mm	2.915.000	3.148.200			900 x 53,3mm	45.622.100	49.271.868
		315 x 23,2mm	3.516.900	3.798.252			1.000 x 47,7mm	51.489.900	55.609.092
		315 x 28,6mm	4.228.300	4.566.564			1.000 x 59,3mm	63.259.000	68.319.720
		355 x 13,6mm	2.757.700	2.978.316			1.200 x 57,2mm	78.568.200	84.853.656
		355 x 16,9mm	3.417.400	3.690.792			1.200 x 67,9mm	104.684.600	113.059.368
		355 x 21,1mm	4.156.000	4.488.480	4	T 90^0 (90^0 Tee)	90 x 4,3mm	233.000	251.640
		355 x 26,1mm	5.018.000	5.419.440			90 x 5,4mm	279.800	302.184
		355 x 32,2mm	6.033.800	6.516.504			90 x 6,7mm	359.500	388.260
		400 x 15,3mm	3.721.900	4.019.652			90 x 8,2mm	436.200	471.096
		400 x 19,1mm	4.567.400	4.932.792			90 x 10,1mm	525.600	567.648
		400 x 23,7mm	5.574.900	6.020.892			110 x 4,2mm	294.800	318.384
		400 x 29,4mm	6.728.500	7.266.780			110 x 5,3mm	354.400	382.752
		400 x 36,3mm	8.093.700	8.741.196			110 x 6,6mm	425.400	459.432
		450 x 17,2mm	4.992.700	5.392.116			110 x 8,1mm	543.500	586.980
		450 x 21,5mm	6.128.700	6.618.996			110 x 10,0mm	654.700	707.076
		450 x 26,7mm	7.471.600	8.069.328			125 x 4,8mm	386.100	416.988
		450 x 33,1mm	9.038.000	9.761.040			125 x 6,0mm	467.100	504.468
		450 x 40,9mm	10.845.400	11.713.032			125 x 7,4mm	558.200	602.856
		500 x 19,1mm	7.349.600	7.937.568			125 x 9,2mm	693.700	749.196
		500 x 23,9mm	8.554.500	9.238.860			125 x 11,4mm	840.800	908.064
		500 x 29,7mm	10.401.800	11.233.944					
		500 x 36,8mm	12.598.400	13.606.272					
		500 x 45,4mm	15.086.900	16.293.852					

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90^0 (90^0 Tee)	140 x 5,4mm	491.000	530.280	4	T 90^0 (90^0 Tee)	355 x 13,6mm	5.397.000	5.828.760
		140 x 6,7mm	591.100	638.388			355 x 16,9mm	6.519.800	7.041.384
		140 x 8,3mm	711.400	768.312			355 x 21,1mm	7.843.700	8.471.196
		140 x 10,3mm	886.000	956.880			355 x 26,1mm	9.329.700	10.076.076
		140 x 12,7mm	1.069.100	1.154.628			355 x 32,2mm	11.306.900	12.211.452
		160 x 6,2mm	654.400	706.752			400 x 15,3mm	7.035.000	7.597.800
		160 x 7,7mm	793.700	857.196			400 x 19,1mm	8.520.900	9.202.572
		160 x 9,5mm	946.800	1.022.544			400 x 23,7mm	10.233.300	11.051.964
		160 x 11,8mm	1.187.700	1.282.716			400 x 29,4mm	12.185.000	13.159.800
		160 x 14,6mm	1.443.000	1.558.440			400 x 36,3mm	14.788.000	15.971.040
		180 x 6,9mm	848.100	915.948			450 x 17,2mm	9.186.600	9.921.528
		180 x 8,6mm	1.022.700	1.104.516			450 x 21,5mm	11.120.700	12.010.356
		180 x 10,7mm	1.227.900	1.326.132			450 x 26,7mm	13.333.200	14.399.856
		180 x 13,3mm	1.548.000	1.671.840			450 x 33,1mm	15.930.300	17.204.724
		180 x 16,4mm	1.882.900	2.033.532			450 x 40,9mm	19.333.300	20.879.964
		200 x 7,7mm	1.062.000	1.146.960			500 x 19,1mm	11.671.300	12.605.004
		200 x 9,6mm	1.289.700	1.392.876			500 x 23,9mm	14.124.200	15.254.136
		200 x 11,9mm	1.537.900	1.660.932			500 x 29,7mm	16.926.700	18.280.836
		200 x 14,7mm	2.352.900	2.541.132			500 x 36,8mm	21.078.700	22.764.996
		200 x 18,2mm	2.861.800	3.090.744			500 x 45,4mm	25.584.400	27.631.152
		225 x 8,6mm	1.387.200	1.498.176			560 x 21,4mm	18.589.700	20.076.876
		225 x 10,8mm	1.667.000	1.800.360			560 x 26,7mm	22.452.000	24.248.160
		225 x 13,4mm	2.009.900	2.170.692			560 x 33,2mm	26.713.200	28.850.256
		225 x 16,6mm	3.064.600	3.309.768			560 x 41,2mm	32.627.700	35.237.916
		225 x 20,5mm	3.717.700	4.015.116			560 x 50,8mm	39.439.900	42.595.092
		250 x 9,6mm	1.746.700	1.886.436			630 x 24,1mm	24.296.200	26.239.896
		250 x 11,9mm	2.112.500	2.281.500			630 x 30,0mm	29.292.500	31.635.900
		250 x 14,8mm	2.529.000	2.731.320			630 x 37,4mm	37.958.600	40.995.288
		250 x 18,4mm	3.451.100	3.727.188			630 x 46,3mm	46.162.100	49.855.068
		250 x 22,7mm	4.179.000	4.513.320			630 x 57,2mm	55.763.900	60.225.012
		280 x 10,7mm	2.254.300	2.434.644			710 x 27,2mm	32.720.200	35.337.816
		280 x 13,4mm	2.723.900	2.941.812			710 x 33,9mm	39.753.400	42.933.672
		280 x 16,6mm	3.260.500	3.521.340			710 x 42,1mm	50.027.000	54.029.160
		280 x 20,6mm	4.439.600	4.794.768			800 x 30,6mm	44.842.900	48.430.332
		280 x 25,4mm	5.381.400	5.811.912			800 x 38,1mm	62.441.900	67.437.252
		315 x 12,1mm	2.937.700	3.172.716			800 x 47,4mm	68.279.200	73.741.536
		315 x 15,0mm	3.547.800	3.831.624			900 x 42,9mm	75.153.100	81.165.348
		315 x 18,7mm	4.269.300	4.610.844			900 x 53,3mm	92.378.300	99.768.564
		315 x 23,2mm	6.600.600	7.128.648					
		315 x 28,6mm	7.990.300	8.629.524					

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90^0 (90^0 Tee)	1.000 x 47,7mm	98.990.900	106.910.172
		1.000 x 59,3mm	121.765.600	131.506.848
		1.200 x 57,2mm	159.062.900	171.787.932
		1.200 x 67,9mm	187.324.100	202.310.028
5	T 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Tee)	90 x 4,3mm	93.300	100.764
		90 x 5,4mm	113.500	122.580
		90 x 6,7mm	140.500	151.740
		90 x 8,2mm	171.600	185.328
		90 x 10,1mm	206.800	223.344
		110 x 4,2mm	222.800	240.624
		110 x 5,3mm	279.100	301.428
		110 x 6,6mm	341.300	368.604
		110 x 8,1mm	413.500	446.580
		110 x 10,0mm	498.900	538.812
		125 x 4,8mm	298.100	321.948
		125 x 6,0mm	368.400	397.872
		125 x 7,4mm	450.700	486.756
		125 x 9,2mm	551.100	595.188
		125 x 11,4mm	669.600	723.168
		140 x 5,4mm	390.500	421.740
		140 x 6,7mm	476.800	514.944
		140 x 8,3mm	585.300	632.124
		140 x 10,3mm	714.700	771.876
		140 x 12,7mm	863.300	932.364
		160 x 6,2mm	533.000	575.640
		160 x 7,7mm	652.500	704.700
		160 x 9,5mm	796.100	859.788
		160 x 11,8mm	972.800	1.050.624
		160 x 14,6mm	1.183.500	1.278.180
		180 x 6,9mm	691.600	746.928
		180 x 8,6mm	854.200	922.536
		180 x 10,7mm	1.050.000	1.134.000
		180 x 13,3mm	1.287.900	1.390.932
		180 x 16,4mm	1.559.000	1.683.720
		200 x 7,7mm	933.500	1.008.180
		200 x 9,6mm	1.164.500	1.257.660
		200 x 11,9mm	1.415.400	1.528.632
		200 x 14,7mm	1.726.700	1.864.836
		200 x 18,2mm	2.108.100	2.276.748

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Tee)	225 x 8,6mm	1.346.200	1.453.896
		225 x 10,8mm	1.670.400	1.804.032
		225 x 13,4mm	2.051.900	2.216.052
		225 x 16,6mm	2.502.600	2.702.808
		225 x 20,5mm	3.037.700	3.280.716
		250 x 9,6mm	1.826.000	1.972.080
		250 x 11,9mm	2.238.600	2.417.688
		250 x 14,8mm	2.753.500	2.973.780
		250 x 18,4mm	3.378.100	3.648.348
		250 x 22,7mm	4.092.800	4.420.224
		280 x 10,7mm	2.377.200	2.567.376
		280 x 13,4mm	2.950.400	3.186.432
		280 x 16,6mm	3.610.900	3.899.772
		280 x 20,6mm	4.419.000	4.772.520
		280 x 25,4mm	5.358.600	5.787.288
		315 x 12,1mm	3.541.600	3.824.928
		315 x 15,0mm	4.336.700	4.683.636
		315 x 18,7mm	5.348.600	5.776.488
		315 x 23,2mm	6.549.100	7.073.028
		315 x 28,6mm	7.931.600	8.566.128
		355 x 13,6mm	5.156.800	5.569.344
		355 x 16,9mm	6.342.400	6.849.792
		355 x 21,1mm	7.842.100	8.469.468
		355 x 26,1mm	9.563.700	10.328.796
		355 x 32,2mm	11.596.700	12.524.436
		400 x 15,3mm	6.849.300	7.397.244
		400 x 19,1mm	8.473.500	9.151.380
		400 x 23,7mm	10.384.900	11.215.692
		400 x 29,4mm	12.712.800	13.729.824
		400 x 36,3mm	15.435.300	16.670.124
		450 x 17,2mm	9.089.000	9.816.120
		450 x 21,5mm	11.248.300	12.148.164
		450 x 26,7mm	13.812.100	14.917.068
		450 x 33,1mm	16.908.100	18.260.748
		450 x 40,9mm	20.527.900	22.170.132
		500 x 19,1mm	11.741.200	12.680.496
		500 x 23,9mm	14.533.900	15.696.612
		500 x 29,7mm	17.875.800	19.305.864
		500 x 36,8mm	21.856.000	23.604.480
		500 x 45,4mm	26.541.100	28.664.388

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Tee)	560 x 21,4mm	16.680.200	18.014.616	6	Y 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Wye)	140 x 10,3mm	663.500	716.580
		560 x 26,7mm	20.616.300	22.265.604			140 x 12,7mm	806.100	870.588
		560 x 33,2mm	25.379.600	27.409.968			160 x 6,2mm	490.900	530.172
		560 x 41,2mm	31.076.500	33.562.620			160 x 7,7mm	590.300	637.524
		560 x 50,8mm	37.678.900	40.693.212			160 x 9,5mm	736.800	795.744
		630 x 24,1mm	22.310.700	24.095.556			160 x 11,8mm	903.500	975.780
		630 x 30,0mm	27.494.700	29.694.276			160 x 14,6mm	1.107.200	1.195.776
		630 x 37,4mm	33.942.500	36.657.900			180 x 6,9mm	617.400	666.792
		630 x 46,3mm	41.484.600	44.803.368			180 x 8,6mm	782.000	844.560
		630 x 57,2mm	50.436.000	54.470.880			180 x 10,7mm	962.700	1.039.716
		710 x 27,2mm	40.244.800	43.464.384			180 x 13,3mm	1.186.500	1.281.420
		710 x 33,9mm	49.741.300	53.720.604			180 x 16,4mm	1.456.700	1.573.236
		710 x 42,1mm	61.125.100	66.015.108			200 x 7,7mm	990.900	1.070.172
		800 x 30,6mm	55.001.400	59.401.512			200 x 9,6mm	1.223.700	1.321.596
		800 x 38,1mm	67.921.200	73.354.896			200 x 11,9mm	1.495.800	1.615.464
		800 x 47,4mm	83.611.500	90.300.420			200 x 14,7mm	1.822.000	1.967.760
		900 x 42,9mm	92.555.800	99.960.264			200 x 18,2mm	2.218.600	2.396.088
		900 x 53,3mm	113.817.600	122.923.008			225 x 8,6mm	1.294.000	1.397.520
		1.000 x 47,7mm	122.420.700	132.214.356			225 x 10,8mm	1.606.200	1.734.696
		1.000 x 59,3mm	150.629.200	162.679.536			225 x 13,4mm	1.972.600	2.130.408
		1.200 x 57,2mm	198.162.000	214.014.960			225 x 16,6mm	2.406.300	2.598.804
		1.200 x 67,9mm	233.397.500	252.069.300			225 x 20,5mm	2.920.200	3.153.816
6	Y 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Wye)	90 x 4,3mm	126.500	136.620			250 x 9,6mm	1.822.000	1.967.760
		90 x 5,4mm	154.600	166.968			250 x 11,9mm	2.234.600	2.413.368
		90 x 6,7mm	189.700	204.876			250 x 14,8mm	2.747.600	2.967.408
		90 x 8,2mm	230.900	249.372			250 x 18,4mm	3.370.000	3.639.600
		90 x 10,1mm	279.100	301.428			250 x 22,7mm	4.083.700	4.410.396
		110 x 4,2mm	206.800	223.344			280 x 10,7mm	2.365.100	2.554.308
		110 x 5,3mm	257.000	277.560			280 x 13,4mm	2.935.300	3.170.124
		110 x 6,6mm	305.100	329.508			280 x 16,6mm	3.593.900	3.881.412
		110 x 8,1mm	374.400	404.352			280 x 20,6mm	4.396.000	4.747.680
		110 x 10,0mm	462.800	499.824			280 x 25,4mm	5.330.500	5.756.940
		125 x 4,8mm	272.100	293.868			315 x 12,1mm	3.512.500	3.793.500
		125 x 6,0mm	340.300	367.524			315 x 15,0mm	4.299.500	4.643.460
		125 x 7,4mm	413.500	446.580			315 x 18,7mm	5.303.400	5.727.672
		125 x 9,2mm	509.000	549.720			315 x 23,2mm	6.493.000	7.012.440
		125 x 11,4mm	616.300	665.604			315 x 28,6mm	7.862.300	8.491.284
		140 x 5,4mm	348.400	376.272			355 x 13,6mm	4.956.100	5.352.588
		140 x 6,7mm	436.700	471.636			355 x 16,9mm	6.095.400	6.583.032
		140 x 8,3mm	539.100	582.228			355 x 21,1mm	7.536.000	8.138.880

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Wye)	355 x 26,1mm	9.191.400	9.926.712	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2.115.100	2.284.308
		355 x 32,2mm	11.143.900	12.035.412			315 x 63 x 15,0mm	2.591.900	2.799.252
		400 x 15,3mm	6.564.200	7.089.336			315 x 63 x 18,7mm	3.193.300	3.448.764
		400 x 19,1mm	8.120.200	8.769.816			315 x 63 x 23,2mm	3.901.000	4.213.080
		400 x 23,7mm	9.951.200	10.747.296			315 x 63 x 28,6mm	4.719.100	5.096.628
		400 x 29,4mm	12.181.800	13.156.344			315 x 90 x 12,1mm	2.211.600	2.388.528
		400 x 36,3mm	14.789.800	15.972.984			315 x 90 x 15,0mm	2.699.300	2.915.244
		450 x 17,2mm	8.687.400	9.382.392			315 x 90 x 18,7mm	3.325.800	3.591.864
		450 x 21,5mm	10.750.400	11.610.432			315 x 90 x 23,2mm	4.061.600	4.386.528
		450 x 26,7mm	13.200.700	14.256.756			315 x 90 x 28,6mm	4.916.000	5.309.280
		450 x 33,1mm	16.159.100	17.451.828			315 x 110 x 12,1mm	2.278.800	2.461.104
		450 x 40,9mm	19.619.500	21.189.060			315 x 110 x 15,0mm	2.761.200	2.982.096
		500 x 19,1mm	11.559.500	12.484.260			315 x 110 x 18,7mm	3.433.200	3.707.856
		500 x 23,9mm	14.308.100	15.452.748			315 x 110 x 23,2mm	4.192.100	4.527.468
		500 x 29,7mm	17.597.700	19.005.516			315 x 110 x 28,6mm	5.072.500	5.478.300
		500 x 36,8mm	21.514.700	23.235.876			355 x 63 x 13,6mm	2.681.300	2.895.804
		500 x 45,4mm	26.123.500	28.213.380			355 x 63 x 16,9mm	3.283.700	3.546.396
		560 x 21,4mm	15.896.100	17.167.788			355 x 63 x 21,1mm	4.049.600	4.373.568
		560 x 26,7mm	19.646.500	21.218.220			355 x 63 x 26,1mm	4.934.000	5.328.720
		560 x 33,2mm	24.186.000	26.120.880			355 x 63 x 32,2mm	5.974.000	6.451.920
		560 x 41,2mm	29.616.900	31.986.252			355 x 90 x 13,6mm	2.778.600	3.000.888
		560 x 50,8mm	35.910.000	38.782.800			355 x 90 x 16,9mm	3.379.700	3.650.076
		630 x 24,1mm	21.209.500	22.906.260			355 x 90 x 21,1mm	4.208.200	4.544.856
		630 x 30,0mm	26.137.500	28.228.500			355 x 90 x 26,1mm	5.126.700	5.536.836
		630 x 37,4mm	32.269.100	34.850.628			355 x 90 x 32,2mm	6.206.900	6.703.452
		630 x 46,3mm	39.440.700	42.595.956			355 x 110 x 13,6mm	2.866.000	3.095.280
		630 x 57,2mm	47.951.400	51.787.512			355 x 110 x 16,9mm	3.514.600	3.795.768
		710 x 27,2mm	42.342.800	45.730.224			355 x 110 x 21,1mm	4.333.700	4.680.396
		710 x 33,9mm	52.321.200	56.506.896			355 x 110 x 26,1mm	5.289.300	5.712.444
		710 x 42,1mm	64.327.400	69.473.592			355 x 110 x 32,2mm	6.393.500	6.904.980
		800 x 30,6mm	58.143.500	62.794.980			355 x 160 x 13,6mm	3.101.900	3.350.052
		800 x 38,1mm	71.806.200	77.550.696			355 x 160 x 16,9mm	3.760.500	4.061.340
		800 x 47,4mm	88.420.000	95.493.600			355 x 160 x 21,1mm	4.678.100	5.052.348
		900 x 42,9mm	97.976.700	105.814.836			355 x 160 x 26,1mm	5.700.900	6.156.972
		900 x 53,3mm	120.493.400	130.132.872			355 x 160 x 32,2mm	6.904.600	7.456.968
		1.000 x 47,7mm	129.859.300	140.248.044			400 x 160 x 15,3mm	3.687.200	3.982.176
		1.000 x 59,3mm	159.804.500	172.588.860			400 x 160 x 19,1mm	4.506.300	4.866.804
		1.200 x 57,2mm	211.011.300	227.892.204			400 x 160 x 23,7mm	5.522.300	5.964.084
		1.200 x 67,9mm	248.555.700	268.440.156			400 x 160 x 29,4mm	6.746.000	7.285.680
							400 x 160 x 36,3mm	8.176.500	8.830.620

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	3.858.800	4.167.504	7	T giảm (Reducing Tee	560 x 200 x 21,4mm	7.323.200	7.909.056
		400 x 200 x 19,1mm	4.797.400	5.181.192			560 x 200 x 26,7mm	8.925.300	9.639.324
		400 x 200 x 23,7mm	5.880.600	6.351.048			560 x 200 x 33,2mm	11.068.600	11.954.088
		400 x 200 x 29,4mm	7.181.600	7.756.128			560 x 200 x 41,2mm	13.524.000	14.605.920
		400 x 200 x 36,3mm	8.704.400	9.400.752			560 x 200 x 50,8mm	16.370.000	17.679.600
		450 x 160 x 17,2mm	4.587.700	4.954.716			560 x 225 x 21,4mm	7.574.100	8.180.028
		450 x 160 x 21,5mm	5.602.000	6.050.160			560 x 225 x 26,7mm	9.315.800	10.061.064
		450 x 160 x 26,7mm	6.935.600	7.490.448			560 x 225 x 33,2mm	11.442.000	12.357.360
		450 x 160 x 33,1mm	8.467.600	9.145.008			560 x 225 x 41,2mm	13.981.800	15.100.344
		450 x 160 x 40,9mm	10.268.400	11.089.872			560 x 225 x 50,8mm	16.922.100	18.275.868
		450 x 200 x 17,2mm	4.872.800	5.262.624			560 x 250 x 21,4mm	7.836.100	8.462.988
		450 x 200 x 21,5mm	5.938.100	6.413.148			560 x 250 x 26,7mm	9.533.800	10.296.504
		450 x 200 x 26,7mm	7.354.200	7.942.536			560 x 250 x 33,2mm	11.822.500	12.768.300
		450 x 200 x 33,1mm	8.976.500	9.694.620			560 x 250 x 41,2mm	14.451.600	15.607.728
		450 x 200 x 40,9mm	10.885.800	11.756.664			560 x 250 x 50,8mm	17.490.200	18.889.416
		450 x 225 x 17,2mm	4.972.100	5.369.868			630 x 200 x 24,1mm	9.206.300	9.942.804
		450 x 225 x 21,5mm	6.220.000	6.717.600			630 x 200 x 30,0mm	11.313.500	12.218.580
		450 x 225 x 26,7mm	7.629.300	8.239.644			630 x 200 x 37,4mm	13.927.600	15.041.808
		450 x 225 x 33,1mm	9.314.800	10.059.984			630 x 200 x 46,3mm	16.981.300	18.339.804
		450 x 225 x 40,9mm	11.294.400	12.197.952			630 x 200 x 57,2mm	20.589.100	22.236.228
		500 x 160 x 19,1mm	5.273.300	5.695.164			630 x 225 x 24,1mm	9.505.600	10.266.048
		500 x 160 x 23,9mm	6.445.000	6.960.600			630 x 225 x 30,0mm	11.564.000	12.489.120
		500 x 160 x 29,7mm	7.983.700	8.622.396			630 x 225 x 37,4mm	14.375.300	15.525.324
		500 x 160 x 36,8mm	9.752.500	10.532.700			630 x 225 x 46,3mm	17.528.400	18.930.672
		500 x 160 x 45,4mm	11.812.500	12.757.500			630 x 225 x 57,2mm	21.250.700	22.950.756
		500 x 200 x 19,1mm	5.601.600	6.049.728			630 x 250 x 24,1mm	9.915.100	10.708.308
		500 x 200 x 23,9mm	6.840.000	7.387.200			630 x 250 x 30,0mm	12.045.300	13.008.924
		500 x 200 x 29,7mm	8.468.600	9.146.088			630 x 250 x 37,4mm	14.829.000	16.015.320
		500 x 200 x 36,8mm	10.334.700	11.161.476			630 x 250 x 46,3mm	18.086.500	19.533.420
		500 x 200 x 45,4mm	12.519.100	13.520.628			630 x 250 x 57,2mm	21.927.400	23.681.592
		500 x 225 x 19,1mm	5.728.100	6.186.348			630 x 315 x 24,1mm	10.566.700	11.412.036
		500 x 225 x 23,9mm	7.162.500	7.735.500			630 x 315 x 30,0mm	13.141.600	14.192.928
		500 x 225 x 29,7mm	8.791.800	9.495.144			630 x 315 x 37,4mm	16.181.200	17.475.696
		500 x 225 x 36,8mm	10.728.300	11.586.564			630 x 315 x 46,3mm	19.733.900	21.312.612
		500 x 225 x 45,4mm	12.990.000	14.029.200			630 x 315 x 57,2mm	23.921.000	25.834.680
		560 x 160 x 21,4mm	6.934.700	7.489.476			710 x 250 x 27,2mm	22.912.100	24.745.068
		560 x 160 x 26,7mm	8.462.900	9.139.932			710 x 250 x 33,9mm	27.954.900	30.191.292
		560 x 160 x 33,2mm	10.493.300	11.332.764			710 x 250 x 42,1mm	34.623.200	37.393.056
		560 x 160 x 41,2mm	12.824.400	13.850.352			710 x 280 x 27,2mm	23.567.600	25.453.008
		560 x 160 x 50,8mm	15.521.700	16.763.436			710 x 280 x 33,9mm	28.770.700	31.072.356

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	23.997.200	25.916.976	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	394.000	425.520
		710 x 315 x 33,9mm	29.240.800	31.580.064			140 x 6,7mm	485.300	524.124
		710 x 315 x 42,1mm	36.218.300	39.115.764			140 x 8,3mm	597.400	645.192
		710 x 355 x 27,2mm	24.557.400	26.521.992			140 x 10,3mm	730.100	788.508
		710 x 355 x 33,9mm	30.499.300	32.939.244			140 x 12,7mm	885.700	956.556
		800 x 280 x 47,4mm	30.966.100	33.443.388			160 x 6,2mm	530.900	573.372
		800 x 315 x 30,6mm	31.921.800	34.475.544			160 x 7,7mm	647.100	698.868
		800 x 315 x 38,1mm	38.999.000	42.118.920			160 x 9,5mm	794.400	857.952
		800 x 315 x 47,4mm	47.927.200	51.761.376			160 x 11,8mm	972.800	1.050.624
		800 x 400 x 30,6mm	33.196.700	35.852.436			160 x 14,6mm	1.122.000	1.211.760
		800 x 400 x 38,1mm	41.291.800	44.595.144			180 x 6,9mm	678.200	732.456
		800 x 400 x 47,4mm	50.740.000	54.799.200			180 x 8,6mm	931.300	1.005.804
		900 x 315 x 42,9mm	51.499.000	55.618.920			180 x 10,7mm	1.140.800	1.232.064
		900 x 315 x 53,3mm	63.209.000	68.265.720			180 x 13,3mm	1.387.600	1.498.608
		900 x 400 x 42,9mm	54.206.500	58.543.020			180 x 16,4mm	1.688.300	1.823.364
		900 x 400 x 53,3mm	66.528.800	71.851.104			200 x 7,7mm	1.059.900	1.144.692
		1.000x315x47,7mm	65.666.300	70.919.604			200 x 9,6mm	1.308.700	1.413.396
		1.000x315x59,3mm	81.411.100	87.923.988			200 x 11,9mm	1.603.300	1.731.564
		1.000x400x47,7mm	68.808.900	74.313.612			200 x 14,7mm	1.953.800	2.110.104
		1.000x400x59,3mm	85.302.000	92.126.160			200 x 18,2mm	2.383.200	2.573.856
		1.200x400x57,2mm	105.686.600	114.141.528			225 x 8,6mm	1.369.900	1.479.492
		1.200x400x67,9mm	125.549.700	135.593.676			225 x 10,8mm	1.697.500	1.833.300
		1.200x450x57,2mm	109.174.800	117.908.784			225 x 13,4mm	2.086.500	2.253.420
		1.200x450x67,9mm	128.486.000	138.764.880			225 x 16,6mm	2.543.200	2.746.656
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	149.400	161.352			225 x 20,5mm	3.086.500	3.333.420
		90 x 5,4mm	180.400	194.832			250 x 9,6mm	2.059.600	2.224.368
		90 x 6,7mm	224.000	241.920			250 x 11,9mm	2.397.600	2.589.408
		90 x 8,2mm	271.700	293.436			250 x 14,8mm	3.001.200	3.241.296
		90 x 10,1mm	327.700	353.916			250 x 18,4mm	3.681.500	3.976.020
		110 x 4,2mm	236.500	255.420			250 x 22,7mm	4.581.700	4.948.236
		110 x 5,3mm	296.700	320.436			280 x 10,7mm	2.576.100	2.782.188
		110 x 6,6mm	360.900	389.772			280 x 13,4mm	3.165.100	3.418.308
		110 x 8,1mm	439.700	474.876			280 x 16,6mm	3.967.700	4.285.116
		110 x 10,0mm	528.800	571.104			280 x 20,6mm	4.762.200	5.143.176
		125 x 4,8mm	282.100	304.668			280 x 25,4mm	5.786.700	6.249.636
		125 x 6,0mm	383.800	414.504			315 x 12,1mm	3.957.300	4.273.884
		125 x 7,4mm	466.700	504.036			315 x 15,0mm	4.834.700	5.221.476
		125 x 9,2mm	572.400	618.192			315 x 18,7mm	6.002.400	6.482.592
		125 x 11,4mm	694.900	750.492			315 x 23,2mm	7.276.000	7.858.080

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	8.738.200	9.437.256	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	14.323.700	15.469.596
		355 x 13,6mm	5.164.500	5.577.660			560 x 26,7mm	17.700.300	19.116.324
		355 x 16,9mm	6.357.100	6.865.668			560 x 33,2mm	21.780.100	23.522.508
		355 x 21,1mm	7.865.000	8.494.200			560 x 41,2mm	26.652.100	28.784.268
		355 x 26,1mm	9.603.100	10.371.348			560 x 50,8mm	32.998.800	35.638.704
		355 x 32,2mm	11.658.500	12.591.180			630 x 24,1mm	17.132.100	18.502.668
		400 x 15,3mm	6.684.900	7.219.692			630 x 30,0mm	21.072.700	22.758.516
		400 x 19,1mm	8.275.700	8.937.756			630 x 37,4mm	25.951.000	28.027.080
		400 x 23,7mm	10.150.700	10.962.756			630 x 46,3mm	31.617.400	34.146.792
		400 x 29,4mm	12.434.200	13.428.936			630 x 57,2mm	37.999.400	41.039.352
		400 x 36,3mm	15.132.500	16.343.100			710 x 27,2mm	45.536.700	49.179.636
		450 x 17,2mm	8.640.700	9.331.956			710 x 33,9mm	56.322.000	60.827.760
		450 x 21,5mm	10.706.400	11.562.912			710 x 42,1mm	74.864.300	80.853.444
		450 x 26,7mm	13.160.200	14.213.016			800 x 30,6mm	61.724.900	66.662.892
		450 x 33,1mm	16.136.400	17.427.312			800 x 38,1mm	76.274.600	82.376.568
		450 x 40,9mm	19.625.100	21.195.108			800 x 47,4mm	93.987.400	101.506.392
		500 x 19,1mm	12.009.000	12.969.720			900 x 42,9mm	103.071.900	111.317.652
		500 x 23,9mm	14.427.400	15.581.592			900 x 53,3mm	126.872.200	137.021.976
		500 x 29,7mm	17.920.100	19.353.708			1.000 x 47,7mm	135.313.800	146.138.904
		500 x 36,8mm	21.952.200	23.708.376			1.000 x 59,3mm	166.663.600	179.996.688
		500 x 45,4mm	25.876.400	27.946.512			1.200 x 57,2mm	135.313.800	146.138.904
							1.200 x 67,9mm	166.663.600	179.996.688

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ TÙNG PE GÂN THÀNH ĐÔI

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống PE gân thành đôi *(PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)*	110	67.500	72.900
		160	147.100	158.868
		250	378.600	408.888
		315	567.800	613.224
		500	1.124.900	1.214.892

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Ống PE gân thành đôi *(Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP)*	110	84.500	91.260
		160	182.900	197.532
		250	470.800	508.464
		315	705.900	762.372
		500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ống PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864
		160 TC	78.900	85.212
		250 TC	257.700	278.316
		315 TC	499.400	539.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392
		315 x 160	174.800	188.784
		315 x 250	210.300	227.124
3	Co 45^0 gân (45^0 Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624
		160	62.400	67.392
		250	164.500	177.660
		315	419.800	453.384

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	Co gân (90^0 Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160	74.600	80.568
		250	245.000	264.600
		315	524.400	566.352
5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		160	88.000	95.040
		250	296.700	320.436
		315	690.000	745.200
6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	11.400	12.312
		90 (m)	-	17.000	18.360
		100 (CIOD)	-	27.600	29.808
		110	-	22.700	24.516
		114	-	23.700	25.596
		125	-	24.800	26.784
		140	-	30.400	32.832
		150 (CIOD)	-	55.200	59.616
		160	-	36.300	39.204
		168	-	45.500	49.140
		180	-	47.200	50.976
		200 (m)	-	57.600	62.208
		200 (CIOD)	-	73.400	79.272
		220	-	59.300	64.044
		225	-	66.700	72.036
		250	-	88.600	95.688
		280	-	113.000	122.040
		315	-	131.200	141.696
		355	-	175.600	189.648
		400	-	248.300	268.164
		450	-	333.600	360.288
		500	-	436.400	471.312
		560	-	558.700	603.396
		630	-	710.200	767.016

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	9.200	9.936
		160	-	18.700	20.196
		250	-	52.200	56.376
		315	-	77.100	83.268
		500	-	389.500	420.660
3	Gioăng khởi thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	110 x 49	Cái	2.600	2.808
		114 x 49	-	2.600	2.808
		160 x 60	-	2.600	2.808
		168 x 60	-	2.900	3.132
		220 x 60	-	2.900	3.132
4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	49	Cái	16.400	17.712
		60	-	19.600	21.168
		90	-	27.300	29.484
		114	-	27.400	29.592
5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)	114	Cái	26.300	28.404
		168	-	34.800	37.584
		220	-	46.000	49.680
6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	90	Cái	3.200	3.456
		114	-	3.900	4.212

Ghi chú: (m): hệ mét
(CIOD): hệ CIOD

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 11-11-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	31.100	33.588
		20 x 2,8mm*	16	38.200	41.256
		20 x 3,4mm	20	39.900	43.092
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	53.300	57.564
		25 x 3,5mm*	16	70.400	76.032
		25 x 4,2mm	20	70.700	76.356
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	74.900	80.892
		32 x 4,4mm*	16	100.400	108.432
		32 x 5,4mm	20	103.400	111.672
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	100.500	108.540
		40 x 5,5mm*	16	135.900	146.772
		40 x 6,7mm	20	160.200	173.016
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	147.300	159.084
		50 x 6,9mm*	16	216.200	233.496
		50 x 8,3mm	20	249.000	268.920
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	234.900	253.692
		63 x 8,6mm*	16	339.700	366.876
		63 x 10,5mm	20	392.900	424.332
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	328.000	354.240
		75 x 10,3mm*	16	463.200	500.256
		75 x 12,5mm	20	557.200	601.776
8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	476.100	514.188
		90 x 12,3mm*	16	648.400	700.272
		90 x 15mm	20	812.000	876.960
9	Ø 110	110 x 10mm	10	761.300	822.204
		110 x 15,1mm*	16	988.000	1.067.040
		110 x 18,3mm	20	1.202.200	1.298.376
10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	942.600	1.018.008
		125 x 17,1mm*	16	1.281.400	1.383.912
		125 x 20,8mm	20	1.550.400	1.674.432
11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	1.163.800	1.256.904
		140 x 19,2mm*	16	1.559.200	1.683.936
		140 x 23,3mm	20	1.955.500	2.111.940
12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.581.700	1.708.236
		160 x 21,9mm*	16	2.161.300	2.334.204
		160 x 26,6mm	20	2.596.100	2.803.788
13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	2.394.100	2.585.628

Ghi chú: (*) Ống được sản xuất theo đơn đặt hàng, dành riêng cho công trình/ dự án.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 23-9-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	4.300	4.644
		25	20	7.200	7.776
		32	20	11.100	11.988
		40	20	17.800	19.224
		50	20	32.200	34.776
		63	20	67.600	73.008
		75	20	106.900	115.452
		90	20	181.000	195.480
		110	20	293.300	316.764
		125	20	553.400	597.672
		140	20	790.100	853.308
		160	20	1.107.000	1.195.560
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	6.600	7.128
		32 x 20	20	9.400	10.152
		32 x 25	20	9.600	10.368
		40 x 20	20	14.600	15.768
		40 x 25	20	14.700	15.876
		40 x 32	20	15.000	16.200
		50 x 20	20	25.700	27.756
		50 x 25	20	26.100	28.188
		50 x 32	20	26.500	28.620
		50 x 40	20	26.800	28.944
		63 x 20	20	49.700	53.676
		63 x 25	20	50.400	54.432
		63 x 32	20	50.800	54.864
		63 x 40	20	51.200	55.296
		63 x 50	20	51.700	55.836
		75 x 32	20	88.700	95.796
		75 x 40	20	96.900	104.652
		75 x 50	20	96.900	104.652
		75 x 63	20	96.900	104.652
		90 x 40	20	140.800	152.064
		90 x 50	20	140.800	152.064
		90 x 63	20	170.800	184.464
		90 x 75	20	170.800	184.464
		110 x 50	20	249.500	269.460
		110 x 63	20	334.900	361.692
		110 x 75	20	334.900	361.692
		110 x 90	20	349.800	377.784
		125 x 90	20	384.300	415.044
		125 x 110	20	534.600	577.368
		140 x 110	20	1.136.200	1.227.096
		160 x 110	20	1.190.000	1.285.200
		160 x 125	20	1.196.000	1.291.680
		160 x 140	20	1.208.000	1.304.640
3	Co 90^0 rút (90^0 Reducing elbow)	25 x 20	20	14.200	15.336
		32 x 20	20	18.200	19.656
		32 x 25	20	23.100	24.948

Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
4	Co 90^0 (90^0 Elbow)	20	20	8.100	8.748
		25	20	10.800	11.664
		32	20	18.600	20.088
		40	20	30.800	33.264
		50	20	53.600	57.888
		63	20	164.100	177.228
		75	20	214.000	231.120
		90	20	335.800	362.664
		110	20	687.700	742.716
		125	20	1.068.300	1.153.764
		140	20	1.394.400	1.505.952
		160	20	2.227.600	2.405.808
5	Co 45^0 (45^0 Elbow)	20	20	6.800	7.344
		25	20	10.800	11.664
		32	20	16.100	17.388
		40	20	32.000	34.560
		50	20	61.400	66.312
		63	20	142.100	153.468
		75	20	211.100	227.988
		90	20	251.300	271.404
		110	20	437.700	472.716
		140	20	1.055.500	1.139.940
		160	20	1.279.900	1.382.292
6	Co đôi 90^0 ren trong thau (Brass female thread double 90^0 elbow)	25 x 1/2"	20	188.400	203.472
7	Co 90^0 ren trong thau (Brass female thread 90^0 elbow)	20 x 1/2"	20	74.600	80.568
		20 x 3/4"	20	91.000	98.280
		25 x 1/2"	20	84.800	91.584
		25 x 3/4"	20	114.100	123.228
		32 x 3/4"	20	182.000	196.560
		32 x 1"	20	210.900	227.772
8	Co 90^0 ren ngoài thau (Brass male thread 90^0 elbow)	20 x 1/2"	20	105.000	113.400
		20 x 3/4"	20	117.000	126.360
		25 x 1/2"	20	118.700	128.196
		25 x 3/4"	20	140.300	151.524
		32 x 3/4"	20	182.000	196.560
		32 x 1"	20	223.300	241.164
9	Chữ T (Tee)	20	20	9.400	10.152
		25	20	14.700	15.876
		32	20	23.900	25.812
		40	20	52.400	56.592
		50	20	76.800	82.944
		63	20	184.300	199.044
		75	20	283.700	306.396
		90	20	416.500	449.820
		110	20	643.100	694.548
		125	20	1.386.600	1.497.528
		140	20	1.456.300	1.572.804
		160	20	2.670.100	2.883.708

*** Ghi chú:**

- Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	84.800	91.584
		20 x 3/4"	20	93.600	101.088
		25 x 1/2"	20	97.900	105.732
		25 x 3/4"	20	118.200	127.656
		32 x 3/4"	20	145.600	157.248
		32 x 1"	20	213.200	230.256
		40 x 1.1/4"	20	508.200	548.856
		50 x 1.1/2"	20	635.200	686.016
		63 x 2"	20	1.076.300	1.162.404
		75 x 2.1/2"	20	1.649.700	1.781.676
		90 x 3"	20	3.334.600	3.601.368
		110 x 4"	20	5.610.400	6.059.232
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	67.100	72.468
		20 x 3/4"	20	81.900	88.452
		25 x 1/2"	20	82.000	88.560
		25 x 3/4"	20	91.500	98.820
		32 x 3/4"	20	118.300	127.764
		32 x 1"	20	197.600	213.408
		40 x 1"	20	327.600	353.808
		40 x 1.1/4"	20	369.700	399.276
		50 x 1.1/2"	20	490.500	529.740
		63 x 2"	20	992.600	1.072.008
		75 x 2.1/2"	20	1.413.000	1.526.040
		90 x 3"	20	2.833.500	3.060.180
		110 x 4"	20	4.108.000	4.436.640
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	935.900	1.010.772
		40	20	1.076.400	1.162.512
		50	20	1.121.300	1.211.004
		63	20	1.228.900	1.327.212
		75	20	1.459.100	1.575.828
		90	20	1.804.500	1.948.860
		110	20	2.357.700	2.546.316
		125	20	3.027.400	3.269.592
		140	20	3.139.500	3.390.660
		160	20	3.647.800	3.939.624
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	21.200	22.896
		25	20	39.800	42.984
		32	20	70.600	76.248
		40	20	113.000	122.040
		50	20	209.300	226.044
		63	20	434.300	469.044
14	Van xoay (Gate valve)	20	20	352.800	381.024
		25	20	405.900	438.372
		32	20	582.300	628.884
		40	20	980.100	1.058.508
		50	20	1.528.400	1.650.672
		63	20	2.355.100	2.543.508
		75	20	6.548.100	7.071.948
		90	20	8.910.200	9.623.016
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	329.700	356.076
		25	20	405.900	438.372
		32	20	574.400	620.352
		40	20	828.500	894.780
		50	20	1.256.200	1.356.696
		63	20	1.958.900	2.115.612
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	356.500	385.020
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	18.100	19.548
		25 x 3/4"	20	19.500	21.060
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	4.000	4.320
		25	20	6.800	7.344
		32	20	10.300	11.124
		40	20	13.700	14.796
		50	20	25.500	27.540
		63	20	127.100	137.268
		75	20	217.400	234.792
		90	20	244.500	264.060
		110	20	269.100	290.628

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	14.700	15.876
		32 x 20	20	25.700	27.756
		32 x 25	20	26.000	28.080
		40 x 20	20	56.600	61.128
		40 x 25	20	57.100	61.668
		40 x 32	20	57.600	62.208
		50 x 20	20	99.500	107.460
		50 x 25	20	100.400	108.432
		50 x 32	20	101.300	109.404
		50 x 40	20	102.300	110.484
		63 x 20	20	172.600	186.408
		63 x 25	20	174.300	188.244
		63 x 32	20	175.800	189.864
		63 x 40	20	177.500	191.700
		63 x 50	20	178.600	192.888
		75 x 25	20	238.600	257.688
		75 x 32	20	240.800	260.064
		75 x 40	20	242.200	261.576
		75 x 50	20	246.700	266.436
		75 x 63	20	246.700	266.436
		90 x 40	20	364.500	393.660
		90 x 50	20	371.800	401.544
		90 x 63	20	403.700	435.996
		90 x 75	20	426.900	461.052
		110 x 63	20	627.900	678.132
		110 x 75	20	635.400	686.232
		110 x 90	20	638.400	689.472
		125 x 75	20	1.160.100	1.252.908
		125 x 90	20	1.239.600	1.338.768
		140 x 63	20	1.638.500	1.769.580
		140 x 75	20	1.734.200	1.872.936
		140 x 90	20	1.888.900	2.040.012
		140 x 110	20	1.941.300	2.096.604
		140 x 125	20	2.326.500	2.512.620
		160 x 90	20	2.197.700	2.373.516
		160 x 110	20	2.333.900	2.520.612
		160 x 125	20	2.606.900	2.815.452
20	Chữ T ren ngoài thau (Brass male thread tee)	20 x 1/2"	20	92.700	100.116
		20 x 3/4"	20	110.800	119.664
		25 x 1/2"	20	100.600	108.648
		25 x 3/4"	20	121.700	131.436
		32 x 1"	20	255.800	276.264
		50 x 3/4"	20	418.600	452.088
		50 x 1"	20	470.600	508.248
21	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	20 x 1/2"	20	75.300	81.324
		20 x 3/4"	20	104.000	112.320
		25 x 1/2"	20	80.500	86.940
		25 x 3/4"	20	117.400	126.792
		32 x 1"	20	256.100	276.588
		50 x 3/4"	20	494.000	533.520
		50 x 1"	20	520.000	561.600
22	Bộ khớp nối sống (Barrel union)	20	20	52.800	57.024
		25	20	82.000	88.560
		32	20	119.300	128.844
		40	20	129.200	139.536
		50	20	196.000	211.680
		63	20	457.300	493.884
23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	20 x 1/2"	20	187.500	202.500
		25 x 1/2"	20	227.900	246.132
		25 x 3/4"	20	371.800	401.544
		25 x 1"	20	327.800	354.024
		32 x 1"	20	584.400	631.152
		40 x 1.1/4" (*)	20	666.900	720.252
		50 x 1.1/2"	20	1.530.200	1.652.616
		63 x 2"	20	2.069.900	2.235.492

*** Ghi chú:**

- Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác vui lòng liên hệ với chúng tôi.
- (*) Phụ tùng PP-R được sản xuất theo đơn đặt hàng.

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	223.600	241.488
		20 x 3/4"	20	178.000	192.240
		25 x 1/2"	20	213.100	230.148
		25 x 3/4"	20	358.200	386.856
		25 x 1"	20	244.200	263.736
		32 x 1"	20	524.900	566.892
		40 x 1.1/4"	20	822.500	888.300
		50 x 1.1/2"	20	1.432.600	1.547.208
		63 x 2"	20	1.909.300	2.062.044
25	Van khớp nối sống (Union ball valve)				
		20	20	788.600	851.688
		25	20	1.007.700	1.088.316
		32 (*)	20	1.346.600	1.454.328
		40 (*)	20	1.960.300	2.117.124

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
26	Van khớp nối sống ren trong thau (Female Union ball valve)				
		20 x 1/2"	20	566.900	612.252
		25 x 3/4"	20	715.000	772.200
		32 x 1" (*)	20	1.100.700	1.188.756
27	Van khớp nối sống ren ngoài thau (Male Union ball valve)				
		20 x 1/2"	20	576.400	622.512
		25 x 3/4"	20	877.100	947.268
		32 x 1" (*)	20	1.187.100	1.282.068
28	Van 1 chiều lá lật khớp nối sống (Double Union check ball valve)				
		20	20	672.300	726.084
		25	20	851.600	919.728
		32 (*)	20	1.247.900	1.347.732

*** Ghi chú:**

- Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác vui lòng liên hệ với chúng tôi.
- (*) Phụ tùng PP-R được sản xuất theo đơn đặt hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R - KHÁNG UV
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm/ *Item*		ĐVT/ *Unit*	Đơn giá (đồng) *Unit price (VND)*	
	Tên / *Product Name*	PN (bar)		Chưa thuế *(ex. VAT)*	Có thuế *(incl. VAT)*
1	**ỐNG PPR KHÁNG UV** ***(UV - resistant PPR pipe)*** (theo tiêu chuẩn/*according to* DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
1.1	Ống PP-R dn25x4.2 mm - kháng UV *UV - resistant PPR pipe dn25x4,2mm PN20 bar*	20 bar	Mét	84.900	91.692
2	**PHỤ TÙNG PPR KHÁNG UV (*UV - resistant PPR fittings*)** (theo tiêu chuẩn/*according to* TCVN 10097-3:2013/ ISO 15874-3:2013/DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
2.1	Nối PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Plain Socket PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	8.700	9.396
2.2	Co PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant 90° Elbow PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	13.000	14.040
2.3	Co 45 PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant 45° Elbow PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	13.000	14.040
2.4	T PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Tee (T) PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	17.700	19.116
2.5	Khớp nối sống PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Barrel Union PP-R dn25*	20 bar	Bộ/*set*	98.400	106.272
2.6	Van xoay PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Gate Valve PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	462.500	499.500
2.7	Co ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV *UV - resistant female thread Elbow dn25x1/2*	20 bar	Cái/*pcs*	95.200	102.816
2.8	Co ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant female thread Elbow dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	128.300	138.564
2.9	Co ren ngoài thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV *UV - resistant male thread Elbow dn25x1/2*	20 bar	Cái/*pcs*	133.500	144.180
2.10	Co ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant male thread Elbow dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	165.900	179.172
2.11	Nối ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant male thread Socket dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	134.100	144.828
2.12	Nối ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV *UV - resistant female thread Socket dn25x1/2*	20 bar	Cái/*pcs*	93.200	100.656
2.13	Nối ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant female thread Socket dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	103.100	111.348
2.14	T ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant female thread Tee dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	132.100	142.668

Lưu ý **Ống PP-R kháng UV có màu đen, đường chỉ sọc màu đỏ**
Note ***UV - resistant PPR pipe is black with a red stripe***

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 19-8-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm / *Item*		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	PN (bar)		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU THÁI LAN - NPI/ *PP-R FITTINGS FROM THAILAND - NPI* (theo tiêu chuẩn DIN 16962, ISO 15874 và tương đương với sản phẩm PP-R của Nhựa Bình Minh đang sản xuất/ *according to DIN 16962, ISO 15874 and equivalent to current Binh Minh Plastics PP-R fittings*)					
1	Co đôi ren trong thau PP-R dn20x1/2" *Female brass thread double Elbow PP-R dn20x1/2"*	20 bar	Cái/ *Pc*	167.400	180.792
2	Nắp khóa ren ngoài PP-R dn1" *Male thread end cap PP-R dn1"*	20 bar	Cái/ *Pc*	20.900	22.572
3	T rút PP-R dn75x20 *Reducing Tee PP-R dn75x20*	20 bar	Cái/ *Pc*	236.500	255.420
4	T rút PP-R dn110x50 *Reducing Tee PP-R dn110x50*	20 bar	Cái/ *Pc*	620.500	670.140
5	Co ren trong thau PP-R dn32x1/2" *Female brass thread elbow PP-R dn32x1/2"*	20 bar	Cái/ *Pc*	136.600	147.528
6	Bích kép PP-R dn200 *Double flange set PP-R dn200*	10 bar	Bộ/ *Set*	4.870.100	5.259.708
7	Co PP-R dn200 *Elbow PP-R dn200*	10 bar	Cái/ *Pc*	3.953.700	4.269.996
8	T PP-R dn200 *Tee (T) PP-R dn200*	10 bar	Cái/ *Pc*	4.032.200	4.354.776
9	Nối rút PP-R dn200x90 *Reducing socket PP-R dn200x90*	10 bar	Cái/ *Pc*	1.300.500	1.404.540
10	Nối rút PP-R dn200x110 *Reducing socket PP-R dn200x110*	10 bar	Cái/ *Pc*	1.317.900	1.423.332
11	Nối rút PP-R dn200x160 *Reducing socket PP-R dn200x160*	10 bar	Cái/ *Pc*	1.431.400	1.545.912
12	T rút PP-R dn200x90 *Reducing Tee PP-R dn200x90*	10 bar	Cái/ *Pc*	3.744.200	4.043.736
13	T rút PP-R dn200x110 *Reducing Tee PP-R dn200x110*	10 bar	Cái/ *Pc*	3.796.600	4.100.328
14	T rút PP-R dn200x160 *Reducing Tee PP-R dn200x160*	10 bar	Cái/ *Pc*	3.883.900	4.194.612
15	Nắp khóa PP-R dn200 *End cap PP-R dn200*	10 bar	Cái/ *Pc*	2.190.700	2.365.956
16	Co 45 PP-R dn200 *45° Elbow PP-R dn200*	10 bar	Cái/ *Pc*	2.792.900	3.016.332

Ghi chú/ *Note* :
Phụ tùng PP-R nhập khẩu của Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand
PP-R fittings are imported from Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 14-8-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm / *Item*		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	Quy cách/ *Spec*		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU *(Fittings for Irrigation)*				
1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu *Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation*		Cái	9.900	10.692
2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu *Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation*		-	5.900	6.372
3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu *Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation*		-	3.900	4.212
4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu ***Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation***		-	2.600	2.808
5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu *Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation*		Bộ	4.100	4.428
6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu *Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation*		-	10.000	10.800
7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu *Start connector flare PE dn12 – Irrigation*		-	3.800	4.104
8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu *Start connector ring PE dn12 – Irrigation*		-	4.600	4.968
9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu *Start connector ring PE dn16 – Irrigation*		-	7.200	7.776
10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu *Fast socket ring PE dn12 – Irrigation*		-	3.700	3.996
11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu *Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation*		-	10.600	11.448
12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu *Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation*		-	9.300	10.044

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM SANWA
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
1	Đồng hồ nước đơn tia dn15mmxG3/4 PN10 *Single-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10*		Cái	520.000	561.600
2	Đồng hồ nước đa tia dn15mmxG3/4 PN10 *Multi-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10*		-	697.700	753.516
3	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap dn1/2 PN16 red lever*		-	116.400	125.712
4	Vòi gạt thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap dn3/4 PN16 red lever*		-	146.500	158.220
5	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap with hose dn1/2 PN16 red lever*		-	141.000	152.280
6	Vòi gạt đầu dài thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap with hose dn3/4 PN16 red lever*		-	191.400	206.712
7	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy *Brass fancy ball tap dn1/2 PN16 blue lever*		-	87.700	94.716
8	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy *Brass fancy ball tap with hose dn1/2 PN16 blue lever*		-	101.800	109.944
9	Van gạt ren trong - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh *Brass male - female threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle*		-	88.700	95.796
10	Van gạt ren ngoài - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh *Brass male - male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle*		-	88.700	95.796

STT/ *No.*	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
11	Van gạt 3 nhánh ren ngoài thau dn1/2x1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh *Brass 3-way male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle*		-	105.300	113.724
12	Van một chiều lá lật thau DZR dn1/2 PN16 *Brass swing check valve DZR dn1/2 PN16*		-	123.100	132.948
13	Van một chiều lá lật thau DZR dn3/4 PN16 *Brass swing check valve DZR dn3/4 PN16*		-	171.000	184.680
14	Van một chiều lá lật thau DZR dn1 PN16 *Brass swing check valve DZR dn1 PN16*		-	246.100	265.788
15	Van xoay thau dn1/2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1/2 PN16 green handwheel*		-	142.000	153.360
16	Van xoay thau dn3/4 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn3/4 PN16 green handwheel*		-	212.500	229.500
17	Van xoay thau dn1 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1 PN16 green handwheel*		-	279.600	301.968
18	Van xoay thau dn1 1/4 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1 1/4 PN16 green handwheel*		-	430.600	465.048
19	Van xoay thau dn1 1/2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1 1/2 PN16 green handwheel*		-	580.300	626.724
20	Van xoay thau dn2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn2 PN16 green handwheel*		-	867.000	936.360
21	Van xoay thau dn2 1/2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn2 1/2 PN16 green handwheel*		-	1.878.300	2.028.564
22	Van xoay thau dn3 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn3 PN16 green handwheel*		-	2.602.600	2.810.808
23	Van xoay thau dn4 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn4 PN16 green handwheel*		-	4.339.000	4.686.120
24	Van phao thau dn1/2 *Brass compact float valve dn1/2*		-	160.900	173.772
25	Van góc thau DZR dn1/2 PN16 tay gạt đỏ *Brass angle ball valve DZR dn1/2 PN16 red handle*		-	190.200	205.416
26	Van gạt thau DZR dn3/4 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball valve DZR dn3/4 PN16 red handle*		-	179.100	193.428

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 03-8-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống luồn dây điện theo tiêu chuẩn IEC 61386-21:2021

STT	Sản Phẩm		Chiều dài (m)	Lực nén (N)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cây)	
	Đường kính (dn)	Độ dày (mm)				Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	1,1	2,92	320	Cây	21.600	23.328
		1,4	2,92	750	Cây	24.700	26.676
2	Ø 20	1,36	2,92	320	Cây	30.500	32.940
		1,55	2,92	750	Cây	34.700	37.476
3	Ø 25	1,5	2,92	320	Cây	41.800	45.144
		1,7	2,92	750	Cây	48.100	51.948
4	Ø 32	1,6	2,92	320	Cây	84.000	90.720
		2,1	2,92	750	Cây	96.600	104.328

* **Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA GÂN XOẮN VÀ PHỤ TÙNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 19-8-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống luồn dây điện nhập khẩu theo tiêu chuẩn TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008)

STT	Sản Phẩm			Chiều dài (m)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cuộn)	
	Tên	Đường kính (dn)	Độ dày (mm)			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống nhựa gân xoắn (Ống ruột gà)	16	0,5	50	Cuộn	299.500	323.460
2		20	0,5	50	Cuộn	365.600	394.848
3		25	0,5	40	Cuộn	411.100	443.988
4		32	0,5	25	Cuộn	560.200	605.016

Phụ tùng luồn dây điện nhập khẩu theo tiêu chuẩn TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008)

STT	Tên sản phẩm	Đường kính (dn)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cái)	
				Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn	16	Cái	1.300	1.404
		20	Cái	1.500	1.620
		25	Cái	1.900	2.052
		32	Cái	3.800	4.104
2	Khớp nối ren	16	Cái	3.800	4.104
		20	Cái	4.300	4.644
		25	Cái	4.400	4.752
		32	Cái	5.700	6.156
3	Kẹp đỡ ống nhựa	16	Cái	1.300	1.404
		20	Cái	1.500	1.620
		25	Cái	2.500	2.700
		32	Cái	3.200	3.456
4	Co 90°	16	Cái	3.200	3.456
		20	Cái	5.000	5.400
		25	Cái	6.900	7.452
		32	Cái	10.000	10.800
5	Chữ T	16	Cái	4.400	4.752
		20	Cái	6.400	6.912
		25	Cái	7.500	8.100
		32	Cái	9.400	10.152

* **Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Tên sản phẩm	Đường kính (dn)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cái)	
				Chưa thuế	Thanh toán
6	Co 90° kiểm tra	20	Cái	7.100	7.668
		25	Cái	10.000	10.800
		32	Cái	15.600	16.848
7	Chữ T kiểm tra	20	Cái	16.300	17.604
		25	Cái	17.500	18.900
		32	Cái	18.000	19.440
8	Co cong	16	Cái	10.000	10.800
		20	Cái	16.300	17.604
		25	Cái	23.100	24.948
		32	Cái	33.100	35.748
9	Khớp nối điều chỉnh cho hộp tròn nối dây	16	Cái	2.500	2.700
		20	Cái	2.900	3.132
		25	Cái	3.200	3.456
10	Hộp tròn nối dây		Cái	10.000	10.800

Ghi chú/ *Note* :
Sản phẩm được nhập khẩu của Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand
Products are imported from Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand

* **Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 07-9-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U Tiger
TCCS 208:2026
(Tham khảo TCVN 8491-2:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø21	21x1,2mm	PN10	7.800	8.424
2	Ø27	27x1,3mm	PN10	11.000	11.880
3	Ø34	34x1,4mm	PN8	15.000	16.200
4	Ø42	42x1,3mm	PN6	16.500	17.820
5		42x1,7mm	PN8	24.000	25.920
6	Ø49	49x1,5mm	PN6	20.500	22.140
7		49x1,8mm	PN8	29.900	32.292
8	Ø60	60x1,8mm	PN6	33.000	35.640
9	Ø90	90x2,0mm	PN4	57.400	61.992
10		90x2,6mm	PN6	70.000	75.600
11	Ø114	114x2,2mm	PN4	96.000	103.680
12		114x3,1mm	PN6	114.000	123.120